

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN THANH MIỆN - TỈNH HẢI DƯƠNG

Thanh Miện, năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN THANH MIỆN - TỈNH HẢI DƯƠNG

Ngày 28 tháng 12 năm 2023
SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Như Trang

Ngày 26 tháng 12 năm 2023
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN



PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN TRUNG NGHĨA

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Thanh Miện	1
1.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất huyện Thanh Miện	1
1.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ	4
2. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất	4
2.1. Mục đích	4
2.2. Yêu cầu	5
3. Phương pháp xây dựng kế hoạch sử dụng đất	5
4. Nội dung báo cáo thuyết minh	5
5. Sản phẩm của dự án bao gồm	6
PHẦN I: KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	7
1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và môi trường	7
1.1. Điều kiện tự nhiên	7
1.2. Các nguồn tài nguyên	8
1.3. Cảnh quan môi trường và biến đổi khí hậu	9
2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội.....	10
2.1. Về kinh tế	10
2.2. Về xã hội	12
PHẦN II: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM	15
1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm	15
2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm	28
3. Đánh giá những nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm	29
PHẦN III: LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	31
1. Chỉ tiêu sử dụng đất (chỉ tiêu được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh trong năm 2022)	31
2. Nhu cầu sử dụng đất cấp huyện	31
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện)	31
2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện)	31
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	34
3.2. Cân đối nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện Thanh Miện	34

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	52
5. Diện tích đất cần thu hồi.....	54
6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	56
7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	56
8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	56
PHẦN IV: GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	58
1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	58
2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	58
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	61
1. Kết luận.....	61
2. Kiến nghị.....	61

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”,

Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định "Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất" là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai và tại Điều 45 Khoản 3 quy định "Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện",

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất,

Để cụ thể hóa quy hoạch, việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm có vai trò rất quan trọng, là căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quyết định của Luật Đất đai năm 2013 nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện; từ đó xác định diện tích các loại đất cần phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện tổ chức triển khai lập ***“Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thanh Miện - tỉnh Hải Dương”***,

1. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Thanh Miện

1.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất huyện Thanh Miện

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai, thi hành Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 87/NQ-CP ngày 07/10/2019 của Chính Phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hải Dương;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Thông tư số 01//TT-BTNMT ngày 12/4/ của Bộ Tài nguyên và Môi

trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế- xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án công trình bổ sung năm 2021;

- Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế- xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án công trình năm 2022;

- Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế- xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án công trình năm 2023;

- Quyết định số 3681/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương;

- Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thanh Miện,

- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 23/3/2023 của HĐND tỉnh Hải

Dương về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 các huyện, thị xã, thành phố;

- Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 các huyện, thị xã, thành phố;

- Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 các huyện, thị xã, thành phố;

- Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 06/11/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 các huyện, thị xã, thành phố;

- Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

1.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện Thanh Miện lần thứ XXIII - nhiệm kỳ 2020 – 2025.

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH năm 2023 và kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2024;

- Định hướng phát triển của các Sở, ngành trên địa bàn huyện Thanh Miện đến năm 2030;

- Danh mục công trình dự án thực hiện đến hết 31/12/2023 huyện Thanh Miện;

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Thanh Miện;

- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương;

- Các loại bản đồ chuyên ngành: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Thanh Miện, bản đồ quy hoạch nông thôn mới, bản đồ quy hoạch tổng thể các mạng lưới giao thông trên địa bàn...

- Các tài liệu số liệu có liên quan tới lập quy hoạch sử dụng đất.

2. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất

2.1. Mục đích

Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai của huyện, tạo ra tầm nhìn tổng quát về phân bổ quỹ đất cho các ngành, các mục tiêu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội năm 2024.

Khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế trong năm 2024, là cơ sở để giao đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024,

Tạo điều kiện cho việc thu hút các dự án đầu tư, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp, các trung tâm văn hoá - xã hội và dịch vụ, góp phần thực hiện quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn theo chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện năm 2024.

Bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất đai.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện là cơ sở quan trọng để đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

2.2. Yêu cầu

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của tỉnh, của huyện, Là công cụ quản lý Nhà nước về đất đai để các cấp, các ngành quản lý, điều chỉnh việc khai thác sử dụng đất đai, phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn; xử lý các vấn đề còn bất cập và các vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai.

- Bảo đảm mối quan hệ hài hoà giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Phương pháp xây dựng kế hoạch sử dụng đất

Trong quá trình thực hiện dự án đã sử dụng các phương pháp sau:

- Phương pháp điều tra thu thập bổ sung tài liệu, số liệu.
- Phương pháp kế thừa, phân tích tài liệu số liệu.
- Phương pháp chuyên gia, phỏng vấn.
- Phương pháp dự báo.
- Phương pháp bản đồ để thể hiện các thông tin.

4. Nội dung báo cáo thuyết minh

Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 ngoài phần đặt vấn đề, kết luận, kiến nghị gồm 4 phần chính:

- Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.
- Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.
- Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

5. Sản phẩm của dự án bao gồm

- Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thanh Miện và bảng biểu số liệu phân tích kèm theo (dạng số và giấy).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất huyện Thanh Miện năm 2024 tỷ lệ 1: 25.000 (dạng số và giấy).

- Bản đồ chuyên đề.

- Các văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định và phê duyệt.

- Đĩa CD lưu trữ các tài liệu trên.

Các sản phẩm được lưu trữ tại UBND tỉnh: 01 bộ; sở TNMT 01 bộ; UBND huyện 02 bộ; phòng TNMT 01 bộ

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và môi trường

1.1. Điều kiện tự nhiên

**** Vị trí địa lý***

Huyện Thanh Miện nằm ở phía Tây Nam của Tỉnh Hải Dương, có tổng diện tích tự nhiên là 12.345,49 ha, gồm 17 đơn vị hành chính cấp xã (16 xã và 01 thị trấn), Có ranh giới được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Bình Giang.,
- Phía Đông giáp huyện Gia Lộc và huyện Ninh Giang.
- Phía Nam giáp huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.
- Phía Tây giáp huyện Phù Cừ, huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

Với vị trí địa lý như trên, tiếp giáp với cả 2 tỉnh Hưng Yên và Thái Bình, huyện Thanh Miện có thuận lợi cho việc giao lưu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với các đơn vị trong và ngoài tỉnh.

**** Địa hình, địa mạo***

Đất đai Thanh Miện được hình thành do sự bồi đắp phù sa của hệ thống sông Thái Bình và sông Hồng, Tuy vậy, tính chất đất đai cũng như địa hình, địa mạo đa số vẫn mang đặc tính điển hình của đất phù sa sông Thái Bình (phần phía Tây Nam có sự pha trộn giữa phù sa sông Hồng và sông Thái Bình).

**** Khí hậu***

Huyện Thanh Miện nằm trong vùng đồng bằng Bắc Bộ, chịu ảnh hưởng của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, thời tiết trong năm được phân làm 2 mùa rõ rệt:

- Mùa hè: Nóng ẩm, mưa nhiều được kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10.
- Mùa đông: Lạnh, khô hanh thường kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau.

**** Thủy văn***

Thủy văn của huyện Thanh Miện chịu ảnh hưởng trực tiếp của thủy lưu 2 con sông chính là sông Luộc và sông Cửu An, Đây là các nhánh sông có nguồn

gốc từ hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, Như vậy hệ thống thủy văn của huyện chịu ảnh hưởng của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, Với hệ thống sông như trên đã tạo cho huyện một nguồn cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, đồng thời bồi đắp phù sa hàng năm.

Ngoài ra, huyện còn có hệ thống hồ đập lớn nhỏ, đảm bảo việc tưới tiêu cho diện tích đất canh tác, sản xuất nông nghiệp, điều tiết nguồn nước và nuôi trồng thủy sản với năng suất cao.

1.2. Các nguồn tài nguyên

*** Tài nguyên đất**

Năm 2023 tổng diện tích theo địa giới hành chính của huyện Thanh Miện là 12.345,49 ha trong đó đất nông nghiệp là 8.292,26 ha, đất phi nông nghiệp là 4.053,23 ha, huyện đã khai thác hết đất chưa sử dụng

*** Tài nguyên nước**

Nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt ở huyện Thanh Miện được lấy từ các nguồn nước mặt, nước ngầm và nước mưa.

* Nước mặt: Được cung cấp bởi hệ thống sông Luộc ở phía Nam và sông Cửu An ở phía Tây của huyện, cùng hệ thống các ao hồ, đầm, kênh rạch trên địa bàn huyện, Đây là nguồn nước quan trọng cung cấp cho mọi hoạt động của huyện như sinh hoạt, sản xuất, đặc biệt là cho sản xuất nông nghiệp.

* Nước ngầm: Theo đánh giá của Cục Địa chất khí tượng thủy văn và kiểm nghiệm ở một số giếng khoan, nguồn nước ngầm của Thanh Miện khá dồi dào, Về mùa khô nước ngầm có ở độ sâu 10-15 m, mùa mưa nước ngầm có ở độ sâu chỉ 3-5 m, Hàm lượng sắt và mangan trong nước cao, cần được xử lý trước khi sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất.

* Nước mưa: Với lượng mưa trung bình hàng năm từ 1,350 mm đến 1,650 mm, cung cấp nguồn nước cho sinh hoạt của nhân dân, Đồng thời, bổ sung cho nguồn nước mặt và nước ngầm, Chất lượng nước mưa tương đối đảm bảo nên được người dân trong huyện khai thác triệt để.

*** Tài nguyên khoáng sản**

Theo số liệu điều tra về khoáng sản, thì trên địa bàn huyện Thanh Miện có một số nguồn nguyên vật liệu xây dựng như: sét, cát được phân bố ven sông Cửu An và sông Luộc, Tuy trữ lượng không lớn nhưng cũng góp phần giải quyết nguyên liệu xây dựng tại chỗ trong huyện và một số đơn vị gần huyện, Song do khai thác chưa theo quy hoạch đã để lại hậu quả ở một số khu đất ven sông bị sụt lở nghiêm trọng, Trong tương lai cần quy hoạch và quản lý chặt nguồn tài nguyên này, tổ chức sản xuất sao cho có hiệu quả, đồng thời bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

**** Tài nguyên nhân văn***

Thanh Miện có một quần thể tài nguyên nhân văn độc đáo, nổi tiếng là khu vực Đảo Cò được bao bọc bởi hồ An Dương xã Chi Lăng Nam với diện tích mặt nước 83,000 m², ở đây có khoảng 9 loài cò vạc sinh sống, số lượng tới hàng vạn con, Nằm trong khu vực Đảo Cò hay gần Đảo Cò là một hệ thống các đền, đình, chùa mang dấu ấn lịch sử và giá trị tâm linh (Đình chùa Nam, Đền Mẫu, Chùa Hội Yên), Khu Đảo Cò có thể trở thành một cảnh quan du lịch sinh thái thiên nhiên đồng bằng khá hấp dẫn.

1.3. Cảnh quan môi trường và biến đổi khí hậu

**** Cảnh quan môi trường***

Huyện Thanh Miện chuyên sản xuất nông nghiệp, nhưng vấn đề ô nhiễm môi trường cũng đang trở thành vấn đề đáng quan tâm, Công tác vệ sinh môi trường tiếp tục được triển khai thực hiện có hiệu quả, Hoạt động của các tổ thu gom rác thải trên địa bàn huyện được duy trì, Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường được thực hiện thường xuyên, Chủ động phối hợp, kiểm tra giám sát thực hiện các thủ tục về môi trường của một số dự án đầu tư trên địa bàn.

**** Biến đổi khí hậu***

Tác động của con người đến thiên nhiên gây áp lực đối với vấn đề môi trường, Biến đổi khí hậu điển hình là hiện tượng lũ lụt, nắng nóng xảy ra đã làm cho một số diện tích đất bị ngập úng, khô hạn... gây khó khăn trong sản xuất

nông nghiệp của huyện, Đặc biệt, huyện Thanh Miện cơ cấu ngành nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu kinh tế của toàn huyện, Vì vậy cần phải có các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế, khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái.

2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội

2.1. Về kinh tế

a. Sản xuất nông nghiệp

Giá trị sản xuất ngành Nông nghiệp, thủy sản năm 2023 ước thực hiện 1.457,1 tỷ đồng, đạt 91,3% Kế hoạch năm, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2022.

** Trồng trọt:*

- Tổng diện tích gieo trồng vụ Chiêm Xuân là 6.704 ha, đạt 101,2% Kế hoạch (diện tích cấy lúa 6.070 ha, đạt 99,1% Kế hoạch; rau màu vụ Xuân Hè 634 ha, đạt 126,8% Kế hoạch), năng suất lúa vụ Chiêm Xuân đạt 65,5 tạ/ha, tổng sản lượng lương thực đạt 41.837 tấn; diện tích gieo trồng cây vụ Đông 1.325 ha, đạt 132,5% Kế hoạch, bằng 95,5% so với vụ Đông năm trước; diện tích trồng cây ăn quả toàn huyện ước đạt 759 ha. Tổng diện tích gieo cấy lúa Mùa là 6.100 ha, đạt 100% Kế hoạch; diện tích rau màu Hè Thu đã trồng ước 591 ha, đạt 118,2% Kế hoạch. Chỉ đạo diệt chuột và cấp phát kịp thời 1430,6 kg thuốc diệt chuột Antimice 3DP. Tích cực chỉ đạo nội dung đột phá về lĩnh vực nông nghiệp “Đẩy mạnh ứng dụng KHCN, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp sạch, theo hướng hữu cơ có giá trị kinh tế cao trên địa bàn huyện Thanh Miện”.

** Chăn nuôi:*

- Tình hình chăn nuôi cơ bản ổn định, không xảy ra dịch bệnh. Diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 986 ha, bằng 100% so với cùng kỳ; tổng sản lượng thủy sản ước đạt 5.479 tấn, tăng 5,5%. So với cùng kỳ năm 2022, đàn trâu 8350 con, tăng 11,3%; đàn bò 1.952 con, tăng 5,2%; đàn lợn 41.857 con, tăng 4,1%, đàn gia cầm có 1.195.000 con, tăng 4,4%; ước sản lượng thịt hơi xuất chuồng 9.468 tấn, tăng 4,6%.

- Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, thủy sản

được quan tâm chỉ đạo, tình hình chăn nuôi ổn định, không xảy ra dịch bệnh lớn.

** Nuôi trồng thủy sản:*

- Nuôi trồng thủy sản phát triển khá, tổng diện tích nuôi trồng ước đạt 983 ha, bằng 100% kế hoạch; năng suất ước đạt 69,13 tạ/ha; sản lượng thu hoạch ước đạt 6.450 tấn, tăng 1,6% so với năm 2022. Trong đó, diện tích nuôi cá, tôm đạt 936 ha, bằng 100%; sản lượng khai thác đạt 112 tấn.

b. Sản xuất công nghiệp

** Công nghiệp*

- Sản xuất Công nghiệp duy trì sự tăng trưởng ổn định. Phối hợp khảo sát, đề xuất phương án thành lập các Khu CN Thanh Miện 1, Thanh Miện 2; hoàn thiện công tác lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm CN Ngũ Hùng - Thanh Giang; hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý, triển khai thi công 02 dự án đầu tư tại Cụm CN Đoàn Tùng 2 và Cụm CN Ngũ Hùng - Thanh Giang. Triển khai dự án đường dây 500KV từ Nhiệt điện Nam Định 1 - Phố Nối, đoạn qua địa bàn. Tiếp tục thực hiện các giải pháp thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp của huyện.

- Giá trị sản xuất ngành Công nghiệp 9 tháng năm 2023 ước thực hiện 3.638 tỷ đồng, đạt 90,9% Kế hoạch, tăng 12,2% so với cùng kỳ năm 2022

**** Xây dựng, Giao thông, thủy lợi***

- Lĩnh vực xây dựng được quan tâm đầu tư và có bước phát triển mạnh. Thực hiện việc rà soát, điều chỉnh, quy hoạch xây dựng vùng huyện; xin ý kiến quy hoạch chung xây dựng đô thị Tứ Cường, điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Thanh Miện; tổ chức phê duyệt quy hoạch chung xây dựng các xã. Phối hợp chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thi công Khu dân cư mới xã Hồng Quang; tiếp nhận hệ thống hạ tầng Khu dân cư tập trung thị trấn Thanh Miện; kiểm tra nghiệm thu dự án Khu dân cư mới xã Đoàn Tùng; triển khai lập đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thôn Đoàn Phú, xã Thanh Tùng. Phối hợp chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án giao thông trọng điểm của tỉnh đoạn trên địa bàn huyện. Chỉ đạo tập trung đẩy nhanh

tiến độ thi công xây dựng các dự án giao thông trọng điểm của huyện và các dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị thị trấn Thanh Miện. Đơn đốc khẩn trương hoàn tất các thủ tục để nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng các công trình xây dựng chuyển tiếp năm 2022 sang năm 2023 đã hoàn thành và tổ chức thi công xây dựng các dự án, công trình khởi công mới năm 2023.

- Phối hợp khảo sát, đề xuất lắp đặt bổ sung hệ thống báo hiệu đường bộ, gờ giảm tốc trên đường tỉnh 392, 393 và 399; hoàn thiện công tác chuẩn bị đầu tư, tổ chức giải phóng mặt bằng, khởi công Dự án đầu tư xây dựng đường trục Bắc Nam của huyện; đẩy nhanh tiến độ thi công Đường trục Đông Tây của tỉnh, đoạn qua địa bàn huyện, đường huyện Bình Xuyên - Ngô Quyền - Tân Trào, đường vành đai phía Đông Bắc thị trấn Thanh Miện. Hoàn thành công tác đầu tư xây dựng và đưa vào khai thác đường huyện 195, đoạn từ Km 4+300 đến Km7+800; triển khai thi công Dự án cải tạo, nâng cấp đường huyện 195, đoạn từ Km0+00 đến Km4+300, cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 393, đoạn từ Km14+00 đến Km15+362. Phối hợp kiểm tra, xử lý điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông trên Quốc lộ 38B và các tuyến đường tỉnh.

c. Dịch vụ thương mại

- Hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục duy trì được tốc độ tăng trưởng khá; hệ thống hạ tầng không ngừng được đầu tư, hoàn thiện; nguồn cung hàng hoá dồi dào, đáp ứng tốt nhu cầu cho sản xuất và sinh hoạt của Nhân dân. Chủ động phối hợp kiểm soát thị trường, chống hàng giả, hàng lậu, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại và bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn.

- Giá trị sản xuất ngành dịch vụ 9 tháng năm 2023 ước đạt 2.160 tỷ đồng, đạt 71,8% Kế hoạch, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm 2022

2.2. Về xã hội

a. Giáo dục và đào tạo

- Hoàn thành chương trình năm học 2022 - 2023 theo đúng kế hoạch. Chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học không ngừng được nâng lên, kết quả thi học sinh giỏi cấp tỉnh 8 môn văn hóa khối THCS và các môn văn hóa lớp 10,

lớp 12 của khối THPT đạt kết quả cao. Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ ra lớp đạt 49%, trẻ mẫu giáo ra lớp đạt tỷ lệ 99,8% (riêng trẻ mẫu giáo 5 tuổi ra lớp đạt 100%).

- Chỉ đạo tổ chức xét hoàn thành chương trình tiểu học, xét công nhận tốt nghiệp THCS; hoàn thành tốt kỳ thi tốt nghiệp THPT năm học 2022-2023 và công tuyển sinh đầu vào đối với các cấp học năm học 2023-2024 đảm bảo nghiêm túc, đúng quy chế trên địa bàn huyện.

- Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được chú trọng, quan tâm; quy mô, mạng lưới trường, lớp phát triển ổn định, hệ thống cơ sở vật chất đảm bảo đáp ứng yêu cầu dạy và học theo chương trình giáo dục phổ thông mới.

b. Y tế, dân số

- Chỉ đạo tiếp tục bổ sung trang thiết bị, vật tư y tế để củng cố mạng lưới y tế dự phòng, xây dựng các phương án và chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để sẵn sàng đáp ứng yêu cầu trong trường hợp dịch bệnh bùng phát trở lại. Duy trì tốt công tác khám, điều trị, chăm sóc sức khỏe Nhân dân và thực hiện tốt các chương trình y tế Quốc gia.

- Duy trì có hiệu quả các Chiến dịch, Chương trình mục tiêu, các Đề án về Dân số và phát triển. Chín tháng đầu năm 2023, tỷ lệ sinh con thứ 3 (+) và tỷ số giới tính khi sinh đều giảm hơn so với cùng kỳ năm 2022.

c. Văn hoá thông tin, tuyên truyền, thể dục thể thao

- Hướng dẫn tuyên truyền, kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện, các nhiệm vụ chính trị quan trọng của đất nước, của địa phương; tuyên truyền công tác tuyển quân, công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh. Chỉ đạo các địa phương tiếp tục làm tốt công tác huy động, xã hội hóa các nguồn lực để đầu tư, nâng cấp các thiết chế văn hoá, thể thao và trùng tu, tôn tạo bảo tồn các Di tích đã được xếp hạng.

- Biên tập và thực hiện được 103 chương trình với 1.247 tin, bài, chuyên mục; tổ chức được 15 chuyên đề. Bên cạnh đó, cộng tác với các cơ quan báo chí của tỉnh, Cổng thông tin điện tử và trang fanpage Đất và người Thanh Miện được 374 tin, bài.

- Tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, các giải thi đấu, giao hữu thể thao đảm bảo vui tươi, lành mạnh nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, địa phương. Thường xuyên quảng bá, giới thiệu với du khách về các điểm du lịch trên địa bàn huyện.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt tại Quyết định số **238/QĐ-UBND ngày 15/02/2023** của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thanh Miện; Quyết định bổ sung số **691/QĐ-UBND ngày 8/4/2023; 1702/QĐ-UBND ngày 15/8/2023; 2259/QĐ-UBND ngày 16/10/2023;** và Quyết định bổ sung số **2623/QĐ-UBND ngày 16/11/2023** của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện.

Đến nay UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt, Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2023 như sau:

Bảng 01: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng năm 2023

Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu chuyển mục đích được duyệt năm 2023		Kết quả thực hiện				
		Diện tích kế hoạch được duyệt	Chỉ tiêu CMD được duyệt	Chỉ tiêu kết quả thực hiện được duyệt (ha)	Chỉ tiêu kết quả thực hiện CMD được duyệt (ha)	So sánh kết quả chỉ tiêu (ha)	So sánh kết quả CMD (ha)	Tỷ lệ (%)
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(5)	(10)=(7)/(5)*100%
ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	8003.11	-335.55	8.274.35	-88.71	271.24	246.84	26.44
Đất trồng lúa	LUA	6124.97	-255.86	6.318.93	-86.23	193.96	169.63	33.70
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6124.97</i>	<i>-255.86</i>	<i>6.318.93</i>	<i>-86.23</i>	<i>193.96</i>	<i>169.63</i>	<i>33.70</i>
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	247.48	-7.67	254.85	-0.30	7.37	7.37	3.91
Đất trồng cây lâu năm	CLN	677.39	-28.99	705.84	-0.60	28.44	28.38	2.08
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	917.98	-43.03	959.44	-1.58	41.47	41.46	3.66
Đất nông nghiệp khác	NKH	35.29	-	35.29	-	-	-	
ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4342.38	335.55	4.071.14	88.71	-271.25	-246.84	26.44
Đất quốc phòng	CQP	16.94	6.67	6.99	-	-9.95	-6.67	-
Đất an ninh	CAN	6.59	5.77	0.82	-	-5.77	-5.77	-
Đất khu công nghiệp	SKK		-	-	-	-	-	
Đất cụm công nghiệp	SKN	153.09	40.13	147.88	34.92	-5.21	-5.21	87.02

Báo cáo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Miện - tỉnh Hải Dương

Đất thương mại dịch vụ	TMD	26.97	22.80	4.75	1.52	-22.22	-21.28	6.67
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45.76	13.10	33.60	1.04	-12.16	-12.06	7.94
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-	-	
Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	SKX		-	-	-	-	-	
Đất phát triển hạ tầng	DHT	2454.84	137.18	2.358.53	52.23	-96.31	-84.95	38.07
<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1384.77</i>	<i>117.43</i>	<i>1.314.67</i>	<i>56.65</i>	<i>-70.10</i>	<i>-60.78</i>	<i>48.24</i>
<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>701.66</i>	<i>-18.66</i>	<i>714.70</i>	<i>-4.07</i>	<i>13.04</i>	<i>14.59</i>	<i>21.80</i>
<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>19.38</i>	<i>3.90</i>	<i>15.43</i>	<i>-</i>	<i>-3.95</i>	<i>-3.90</i>	<i>-</i>
<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10.02</i>	<i>3.20</i>	<i>6.82</i>	<i>-</i>	<i>-3.20</i>	<i>-3.20</i>	<i>-</i>
<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>86.08</i>	<i>15.39</i>	<i>70.19</i>	<i>-</i>	<i>-15.89</i>	<i>-15.39</i>	<i>-</i>
<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>37.02</i>	<i>2.07</i>	<i>34.95</i>	<i>-</i>	<i>-2.07</i>	<i>-2.07</i>	<i>-</i>
<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>4.98</i>	<i>1.19</i>	<i>3.78</i>	<i>-0.01</i>	<i>-1.20</i>	<i>-1.20</i>	<i>-</i>
<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0.79</i>	<i>0.13</i>	<i>0.66</i>	<i>-</i>	<i>-0.13</i>	<i>-0.13</i>	<i>-</i>
<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>		-	-	-	-	-	
<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>6.87</i>	-	<i>6.87</i>	-	-	-	
<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>22.45</i>	<i>6.50</i>	<i>15.95</i>	<i>-</i>	<i>-6.50</i>	<i>-6.50</i>	<i>-</i>
<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>24.47</i>	<i>1.24</i>	<i>23.23</i>	<i>-</i>	<i>-1.24</i>	<i>-1.24</i>	<i>-</i>
<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>149.61</i>	<i>4.78</i>	<i>144.59</i>	<i>-0.24</i>	<i>-5.02</i>	<i>-5.02</i>	<i>-</i>
<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>		-	-	-	-	-	
<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>			-			-	
<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>6.50</i>	-	<i>6.50</i>	-	-	-	
<i>Đất công trình công cộng khác</i>	<i>DCK</i>	<i>0.22</i>	-	<i>0.19</i>	<i>-0.10</i>	<i>-0.03</i>	<i>-0.10</i>	
Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5.61	3.37	2.24	-	-3.37	-3.37	-
Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		-	-	-	-	-	
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	38.62	33.94	2.19	-	-36.43	-33.94	-
Đất ở tại nông thôn	ONT	945.63	28.81	911.62	1.02	-34.02	-27.79	3.54
Đất ở tại đô thị	ODT	146.73	40.54	106.19	-	-40.54	-40.54	-
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25.76	5.70	20.06	-	-5.70	-5.70	-
Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2.09	-	2.09	-	-	-	
Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-	-	
Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		-	-	-	-	-	
Đất tín ngưỡng	TIN	5.64	0.30	5.34	-	-0.30	-0.30	-

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	326.31	-1.57	326.37	-1.51	0.06	0.06	96.18
Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	141.75	-1.18	142.42	-0.51	0.67	0.67	43.22
Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.05	-	0.05	-	-	-	
Đất chưa sử dụng	CSD	0.05	-	-	-	-0.05	-	

a. Đất nông nghiệp:

Chỉ tiêu diện tích đất nông nghiệp được duyệt là 8003,11 ha, kết quả thực hiện 8274,35 ha, cao hơn 271,24 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 đất nông nghiệp giảm 335,55 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp; kết quả thực hiện được đến hết ngày 31/12/2023 là 88,71 ha, còn 246,84 ha chưa thực hiện, đạt 26,44% kế hoạch được duyệt. Trong đó:

* *Đất trồng lúa:* Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 6.124,97 ha, kết quả thực hiện 6.318,93 ha cao hơn 193,96 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 giảm là 255,86 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 được 86,23 ha còn 196,63 ha chưa thực hiện, đạt 33,70% kế hoạch được duyệt.

* *Đất trồng cây hàng năm khác:* Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 247,48 ha, kết quả thực hiện 254,85 ha cao hơn 7,37 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 giảm là 7,67 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 được 0,30 ha còn 7,37 ha chưa thực hiện, đạt 3,91% kế hoạch được duyệt.

* *Đất trồng cây lâu năm:* Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 677,39 ha, kết quả thực hiện 705,84 ha cao hơn 28,44 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 giảm là 28,99 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 được 0,60 ha còn 28,38 ha chưa thực hiện, đạt 2,08% kế hoạch được duyệt.

* *Đất nuôi trồng thủy sản:* Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 917,98 ha, kết quả thực hiện 959,44 ha cao hơn 41,47 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 giảm là 43,03 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 được 1,58 ha còn 41,46 ha chưa thực hiện, đạt 3,66% kế hoạch được duyệt.

* *Đất nông nghiệp khác:* Trong năm kế hoạch 2023 đất nông nghiệp khác không biến động.

b, Đất phi nông nghiệp:

Chỉ tiêu diện tích đất phi nông nghiệp được duyệt là 4342,38 ha, kết quả thực hiện 4071,14 ha, thấp hơn 271,25 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 đất phi nông nghiệp tăng 335,55 ha để chuyển sang đất nông nghiệp; kết quả thực hiện được đến hết ngày 31/12/2023 đã thực hiện 88,71 ha, còn 246,84 ha chưa thực hiện, đạt 26,44% kế hoạch được duyệt. Trong đó:

**** Đất quốc phòng***

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 16,94 ha, kết quả thực hiện 6,99 ha, thấp hơn 9,95 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 tăng 6,67 ha, kết quả đến 31/12/2023 chưa thực hiện, cụ thể:

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp kế hoạch 2024: Quy hoạch đất Quốc phòng xã Tứ Cường: 2,88 ha;

+ Công trình không chuyển tiếp: Công trình quân sự huyện Thanh Miện: 0,99 ha; Quy hoạch đất Quốc phòng xã Ngô Quyền: 2,88 ha

**** Đất An ninh:***

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 6,59 ha, kết quả thực hiện 0,82 ha, thấp hơn 5,77 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 tăng 5,77 ha, kết quả đến 31/12/2023 chưa thực hiện, cụ thể:

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp kế hoạch 2024: Di chuyển trụ sở công an huyện Thanh Miện: 3,0 ha

+ Công trình không chuyển tiếp: Công an xã Phạm Kha - huyện Thanh Miện: 0.10 ha; Công an Thị trấn Thanh Miện - huyện Thanh Miện: 0,12 ha; Công an xã Chi Lăng Bắc - huyện Thanh Miện: 0,12 ha; Công an xã Tứ Cường - huyện Thanh Miện: 0,13 ha; Trụ sở công an huyện Thanh Miện: 2,43 ha

**** Đất cụm công nghiệp:***

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 153,09 ha, kết quả thực hiện 147,88 ha, thấp hơn 5,21 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm

2023 tăng 40,13 ha; kết quả thực hiện được đến hết ngày 31/12/2023 được 34,92 ha, còn 5,21 ha chưa thực hiện, đạt 87,02% kế hoạch được duyệt, cụ thể:

+ Công trình đã thực hiện: Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2 diện tích 37,88 ha (chuyển mục đích lần 1 diện tích 34,92 ha);

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp kế hoạch 2024: Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2 diện tích 2,96 ha; Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 0,48 ha; Cụm công nghiệp Cao Thắng 1,78 ha;

** Đất thương mại, dịch vụ:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 26,97 ha, kết quả thực hiện 4,75 ha, thấp hơn 22,22 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 tăng 22,80 ha để chuyển sang đất nông nghiệp; kết quả thực hiện được đến hết năm 2023 được 1,52 ha, còn 21,28 ha chưa thực hiện, đạt 6,67% kế hoạch được duyệt, cụ thể:

+ Công trình đã thực hiện: Dự án cửa hàng xăng dầu xã Chi Lăng Nam (Công ty TNHH MTV dầu nhờn công nghiệp Kenda) 0,32 ha; Cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp Hùng Sơn HD 1,39 ha;

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp năm 2024: Đầu tư dự án khách sạn Thái Dương của công ty TNHH đầu tư phát triển Thái Hiếu 0,32 ha; Tổng hợp dịch vụ Thương Mại 2,15 ha; Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại xã Cao Thắng của Công ty CPTM Linh Ngọc 5,69 ha; Xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng Thêm Nhung 0,50 ha; Xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng Tuất Mơ 0,50 ha; Xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, nội thất cao cấp, thiết bị nhà tắm của hộ ông Vương Văn Luận 0,50 ha; Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Tiến Mạnh của Công ty TNHH MTV Tiến Mạnh 0,90 ha; Cơ sở kinh doanh xăng dầu và dịch vụ thương mại Tổng hợp của Công ty TNHH Nam Quân HD 1,47 ha.

** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 45,76 ha, kết quả thực hiện 33,60 ha, thấp hơn 12,16 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 tăng 13,10 ha; kết quả thực hiện được đến hết năm 2023 được 1,04 ha (trong năm 2023 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 1,05 ha, đồng thời giảm 0,01

ha do chuyển sang đất ở đô thị), còn 12,06 ha chưa thực hiện, đạt 7,94% kế hoạch được duyệt, cụ thể:

+ Công trình đã thực hiện: Dự án cơ sở chế biến gỗ và kinh doanh gỗ, đồ gỗ nội thất của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Bình Minh AND tại xã Tứ Cường huyện Thanh Miện 1.05 ha

+ Công trình chuyển tiếp: Mở rộng bổ sung diện tích Nhà máy nước sạch Tiên Phong 0,64 ha; Mở rộng, bổ sung trạm bơm tăng áp xã Tứ Cường 0,39 ha; Xây dựng cơ sở sấy lúa, kho lưu trữ thóc Ái Huyền 0,50 ha; Dự án cơ sở gia công hàng may mặc xuất khẩu (phần mở rộng) Trí Việt: 3,30 ha; Mở rộng Tiểu thủ công nghiệp (Phần còn lại của Trường, Thắng, Nền): 4,8 ha

+ Công trình không chuyển tiếp: Trạm bơm tăng áp- Trạm cấp nước sạch Thanh Giang 1,20 ha xã Hồng Quang

** Đất phát triển hạ tầng:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 2454,84 ha, kết quả thực hiện 2358,53 ha, thấp hơn 96,31 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 tăng 137,18 ha; kết quả thực hiện được đến hết năm 2023 được 52,23 ha, còn 84,95 ha chưa thực hiện, đạt 38,07% kế hoạch được duyệt, trong đó:

** Đất giao thông:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 1384,77 ha, kết quả thực hiện 1314,67 ha, thấp hơn 70,10 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 tăng 117,43 ha; kết quả thực hiện được đến hết năm 2023 được 56,65 ha, còn 60,78 ha chưa thực hiện, đạt 48,24% kế hoạch được duyệt, (trong năm kế hoạch đất giao thông tăng 60,49 ha, đồng thời giảm 4,00 ha do chuyển sang mục đích khác), cụ thể:

+ Các công trình đã thực hiện: Một phần công trình đường vành đai phía Đông Bắc thị trấn Thanh Miện 6,21 ha thị trấn Thanh Miện; Dự án đầu tư xây dựng đường trục Đông Tây tỉnh Hải Dương 39.10 ha; Dự án đầu tư xây dựng đường trục Bắc - Nam, huyện Thanh Miện 16,54 ha

+ Các công trình chuyển tiếp: Cải tạo, nâng cấp đường huyện Bình Xuyên - Ngô Quyền - Tân Trào và Cải tạo, nâng cấp đường huyện 195, đoạn từ Km4+300 - Km7+800 9,0 ha; Trục đường Bắc Nam thanh Miện 9,46 ha; Đường

trục Đông Tây tỉnh Hải Dương: 14,24 ha; Đường vành đai phía Đông Bắc Thị trấn Thanh Miện 3.79 ha; Cải tạo nâng cấp đường Cao Thắng - Tiên Phong, đoạn Km5+00-Km8+800, huyện Thanh Miện 6,0 ha; Sửa chữa đột xuất xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại Km 14+800-Km15+100 QL.38B, tỉnh Hải Dương 1,65 ha; Quy hoạch, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trên địa bàn xã Thanh Tùng 0,90 ha; Quy hoạch, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường (Mở rộng giao thông kết nối đường tỉnh 393; QH đường giao thông khu Ao pha nhì; Đường từ nhà xe tang đến đường ra nghĩa trang): 0,24 ha; Dự án đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Hải Hưng kết nối tỉnh Hải Dương với tỉnh Hưng Yên huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương 1,20 ha.

** Đất thủy lợi*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 701,66 ha, kết quả thực hiện 714,70 ha, cao hơn 13,04 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyên mục đích năm 2023 giảm 18,66 ha; kết quả thực hiện đến hết năm 2023 được 4,07 ha, còn 14,59 ha chưa thực hiện, đạt 21,80% kế hoạch được duyệt (trong năm kế hoạch đất thủy lợi tăng 0,08 ha, đồng thời giảm 4,15 ha do chuyển sang mục đích khác), cụ thể:

+ Các công trình chuyển tiếp: Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất rau màu tập chung thôn Đổ Thượng, xã Phạm Kha 0,10 ha; Nâng cấp tuyến đê tả Sông Luộc đoạn từ K20+700-K40+550 thuộc địa bàn huyện Thanh Miện 2,0 ha; Nạo vét sông chùa đỏ huyện Thanh Miện 0,10 ha; Nạo vét kênh KC TB Công Giác, huyện Thanh Miện 0,10 ha

**Đất xây dựng cơ sở văn hóa*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 19,38 ha, kết quả thực hiện 15,33 ha, cao hơn 3,95 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 tăng 3,90 ha; kết quả đến hết ngày 31/12/2023 chưa thực hiện, cụ thể:

+ Các công trình chuyển tiếp: Xây dựng nhà văn hóa thôn Đoàn Phú xã Thanh Tùng: 0,30 ha.

+ Các công trình không chuyển tiếp: Xây dựng nhà văn hóa thôn Tào Khê 0,30 ha; Xây dựng nhà văn hóa thôn Đạo Lâm 0,06 ha.

**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 86,08 ha, kết quả thực hiện 70,19 ha, cao hơn 15,89 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 tăng 15,39 ha; kết quả đến ngày 31/12/2023 chưa thực hiện, cụ thể:

+ Các công trình chuyển tiếp: Các công trình phụ trợ Trường THPT Thanh Miện III 0,83 ha; Dự án trường Mầm non Hoa Hồng 0,43 ha; Xây mới trường Mầm non thị trấn 1,65 ha; MR Trường Tiểu học Thị trấn (Điểm trường số 02 Hùng Sơn) 0,20 ha; Mở rộng trường mầm non xã Thanh Giang 0,68 ha; Mở rộng trường mầm non trung tâm 0,15 ha; Trường Tiểu học trung tâm xã 1,03 ha; Mở rộng trường THCS Chi Lăng Bắc 0,60 ha; Mở rộng trường Mầm non trung tâm xã 0,90 ha; Xây dựng Trường Mầm non tập trung 1,78 ha; Mở rộng trường Mầm non xã Cao Thắng 0,31 ha; Mở rộng trường tiểu học Cao Thắng và trường THCS xã Cao Thắng 0,44 ha; Mở rộng trường Mầm non xã Đoàn Kết 0,70 ha; Mở rộng trường THCS (TT giáo dục T.xuyên cũ) 0,10 ha; Mở rộng trường tiểu học, THCS Xã Thanh Tùng 0,45 ha; Xây dựng trường mầm non xã Thanh Tùng 1,20 ha;

**Đất xây dựng cơ sở y tế:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 10,02 ha, kết quả thực hiện 6,82 ha, thấp hơn 3,20 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 tăng 6,82 ha; kết quả đến ngày 31/12/2023 chưa thực hiện, cụ thể:

+ Công trình chuyển tiếp: Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Thanh Miện 3,20 ha.

**Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 37,02 ha, kết quả thực hiện 34,95 ha, thấp hơn 2,07 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 tăng 2,07 ha; kết quả đến ngày 31/12/2023 chưa thực hiện, cụ thể:

+ Công trình chuyển tiếp: Sân vận động trung tâm xã Thanh Tùng 1,48 ha; Xây dựng mới Sân vận động trung tâm xã Chi Lăng Bắc 1,30 ha; Xây dựng bể bơi trung tâm xã 0,25 ha; Quy hoạch sân vận động trung tâm xã Tứ Cường 1,0 ha

**Đất công trình năng lượng:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 4,98 ha, kết quả thực hiện 3,78 ha, thấp hơn 1,20 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 tăng 1,19 ha; kết quả đến ngày 31/12/2023 chưa thực hiện, đồng thời giảm 0,01 ha (chuyển sang đất giao thông), cụ thể:

+ Công trình chuyển tiếp: Xây dựng mới đường dây 22kV và chuyển nhánh Phạm Kha lộ 373 E8.14 sang vận hành cấp điện áp 22kV 0,07 ha; Đường dây 500 kV Nhiệt điện Nam Định1 - Phố Nối 3,05 ha; Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện năm 2020 0,06 ha; Xây dựng mới đường dây 22kV từ TBA 110kV Thanh Miện để san tải cho lộ 474 E8.14 0,30 ha; Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện năm 2022 (giai đoạn 2) 0,03 ha; Xây dựng mới và cải tạo đường dây 22kV lộ 475&476E8.14 0,04 ha; Xây dựng mới và cải tạo lưới điện trung áp huyện Thanh Miện và Bình Giang 0,23 ha; Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện năm 2023 0,16 ha; Xây dựng các công trình điện năng trên địa bàn huyện Thanh Miện 0,22 ha.

**Đất bãi thải, xử lý chất thải:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 22,45 ha, kết quả thực hiện 15,95 ha, thấp hơn 6,50 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 tăng 6,50 ha; kết quả đến ngày 31/12/2023 chưa thực hiện, cụ thể:

+ Công trình chuyển tiếp: Quy hoạch bãi rác tập trung thôn Phương Khê 1,0 ha; Nhà Máy xử lý rác 5,0 ha; Bãi rác xã Thanh Tùng 0,50 ha.

**Đất cơ sở tôn giáo:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 24,47 ha, kết quả thực hiện 23,23 ha, thấp hơn 1,24 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 tăng 1,24 ha; kết quả đến ngày 31/12/2023 chưa thực hiện, cụ thể:

+ Công trình chuyển tiếp: Xây dựng chùa thôn Lam Sơn 0,09 ha; Mở rộng Chùa Đoàn Lâm (thôn Đoàn Phú); Mở rộng nhà thờ thôn Đông 0,88 ha.

+ Công trình không chuyển tiếp; Mở rộng chùa Phúc Long 0,05 ha; Mở rộng chùa Hội Yên 0,08 ha; Mở rộng chùa Lê Trung 0,05 ha; Mở rộng nhà thờ

Thúy Lâm 0,05 ha; Mở rộng nhà thờ Thanh Xá 0,56 ha.

**Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 149,61 ha, kết quả thực hiện 144,59 ha, thấp hơn 5,02 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 tăng 4,78 ha; kết quả đến ngày 31/12/2023 chưa thực hiện, đồng thời trong năm 2023 giảm 0,24 ha sang đất giao thông (đường trục Đông tây tỉnh Hải Dương; đường vành đai phía Đông Bắc thị trấn Thanh Miện), cụ thể:

+ Công trình chuyển tiếp: Xây mới nghĩa địa tập trung tại thị trấn Thanh Miện.

+ Công trình không chuyển tiếp: Mở rộng nghĩa địa các thôn: thôn Đạo Lâm; thôn Đỗ Thượng; thôn Đỗ Hạ; thôn Đạo Lâm, xã Phạm Kha 0,35 ha; Mở rộng nghĩa địa khu Phụng Hoàng Hạ, TT Thanh Miện 0,05 ha.

**Đất công trình công cộng khác:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 0,22 ha, kết quả thực hiện 0,19 ha, thấp hơn 0,03 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Trong năm 2023 giảm 0,10 ha để chuyển sang đất giao thông (đường trục Đông tây tỉnh Hải Dương).

**Đất danh lam thắng cảnh:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 5,61 ha, kết quả thực hiện 2,24 ha, thấp hơn 3,37 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 tăng 3,37 ha; kết quả đến ngày 31/12/2023 chưa thực hiện, cụ thể:

+ Công trình chuyển tiếp: Dự án bảo tồn thiên nhiên khu Đảo Cò (mở rộng) 3,37 ha.

**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 38,62 ha, kết quả thực hiện 2,19 ha, thấp hơn 36,43 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 tăng 33,94 ha, kết quả chưa thực hiện.

**Đất ở tại nông thôn:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 945,63 ha, kết quả thực hiện 911,62 ha, thấp hơn 34,02 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 tăng 28,81 ha để chuyển sang đất nông nghiệp; kết quả thực hiện được đến

hết năm 2023 được 1,02 ha, còn 27,79 ha chưa thực hiện, đạt 3,54% kế hoạch được duyệt, (trong năm 2023 đất ở tại nông thôn tăng 1,12 ha, đồng thời giảm 0,10 ha do chuyển sang đất giao thông)

+ Công trình đã thực hiện: Đất ở thôn Phú Xá, thôn Chỉ Trung (khu Đầm Đê) xã Lê Hồng 1,02 ha; Điểm dân cư mới khu Phương Khê xã Chi Lăng Bắc; 0,78 ha; Chuyển mục đích đất vườn ao không phải đất ở sang đất ở 0,09 ha

+ Công trình chuyển tiếp: Xây dựng khu dân cư mới xã Phạm Kha tổng khu 12,30 ha; Xây dựng khu dân cư mới xã Tứ Cường 9,6 ha; Điểm dân cư mới thôn Phú Mỹ, xã Tứ Cường 0,09 ha; Xây dựng khu dân cư mới thôn Phú Cốc xã Thanh Tùng 6,77 ha; Dự án điểm dân cư mới đồng Con Cá, thôn La Xá, xã Thanh Tùng 1,10 ha; Điểm dân cư mới thôn Đoàn Phú (cũ là Phú Cốc) xã Thanh Tùng 2,80 ha; Xây dựng khu dân cư mới xã Hồng Quang 0,80 ha; Điểm dân cư mới thôn Bích Thủy, xã Hồng Quang (cạnh Trạm Bơm Bích Thủy) 3,75 ha; Xây dựng điểm dân cư tái định cư GPMB đường Bắc - Nam 0,75 ha; Xây dựng điểm dân cư mới thôn Bằng Bộ, xã Cao Thắng 1,0 ha; Điểm dân cư mới thôn Cự Trì, xã Ngũ Hùng 0,50 ha; Điểm dân cư mới giáp chợ trung tâm thôn Tiên Động xã Hồng Phong 0,50 ha; Điểm dân cư khu Phía Đông cửa làng khu vực Ba Hai thôn Chỉ Trung 0,47 ha; Xây dựng điểm dân cư mới thôn An Xá 0,57 ha; Điểm dân cư mới thôn Phù Tải 2, xã Thanh Giang 1,60 ha; Xây dựng điểm dân cư mới thôn Phạm Lâm, xã Đoàn Tùng 1,60 ha; Điểm dân cư mới thôn Thúy Lâm, xã Đoàn Tùng 0,89 ha; Điểm dân cư tập trung Thờ Nợ xã Đoàn Tùng 1,20 ha; Xây dựng điểm dân cư mới thôn Thúy Lâm, xã Đoàn Tùng (khu Công Cãi) 0,68 ha; Điểm dân cư mới khu đồng Nhân Giồng, thôn Thọ Trương, xã Lam Sơn 2,95 ha; Điểm dân cư mới thôn Thủ Pháp để đấu giá và tái định cư GPMB đường dẫn cầu Hải Hưng 0,81 ha; Điểm dân cư mới thôn Phạm Tân, xã Ngô Quyền (Cánh Sóc) 0,36 ha; Khu dân cư mới xã Ngô Quyền 9,60 ha; Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao không được công nhận là đất ở 10,0 ha; Đất dôi dư, xen kẽ 1,0 ha

** Đất ở đô thị:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 146,73 ha, kết quả thực hiện 106,19 ha,

thấp hơn 40,54 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 tăng 40,54 ha; kết quả đến hết năm 2023 chưa thực hiện, cụ thể:

+ Công trình chuyên tiếp: Khu đô thị mới Thanh Miện 91,34 ha; Khu dân cư mới phía Nam chợ Neo 8,20 ha; Xây dựng điểm dân cư mới TT Thanh Miện (Hùng Sơn) thôn Triệu Nội 4,29 ha; Điểm dân cư Phía Tây trường Mầm non Hoa Sen (Tái định cư 02 vị trí): 0,26 ha; điểm dân cư khu vực phố Hoàng Xá, thị trấn Thanh Miện 0,07 ha; Khu dân cư mới phía Đông Nam thị trấn Thanh Miện 35 ha.

** Đất xây dựng trụ sở cơ quan:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 25,76 ha, kết quả thực hiện 20,06 ha, thấp hơn 5,70 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 tăng 5,70 ha; kết quả đến hết năm 2023 chưa thực hiện, cụ thể:

+ Công trình chuyên tiếp: Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã Cao Thắng 1,30 ha; Di chuyển trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện 0,40 ha; Nhà Văn hóa trung tâm và khu hành chính tập chung huyện Thanh Miện 0,81 ha; Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã Chi Lăng Bắc (Xây dựng nhà làm việc công an xã) 0,13 ha; Xây dựng Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã Thanh Giang (Xây dựng nhà làm việc công an xã) 1,70 ha; Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã Đoàn Kết 0,09 ha; Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã Tân Trào 0,09 ha; Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã Tứ Cường 0,15 ha; Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND -UBND xã Lê Hồng 0,35 ha; Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND -UBND xã Lam Sơn (xây dựng nhà làm việc công an xã) 0,70 ha; Mở rộng trụ sở UBND xã để xây dựng nhà làm việc công an xã 0,30 ha.

** Đất cơ sở tín ngưỡng:*

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 5,64 ha, kết quả thực hiện 5,34 ha, thấp hơn 0,30 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 tăng 0,30 ha; kết quả đến hết năm 2023 chưa thực hiện, cụ thể:

+ Công trình chuyên tiếp: Xây dựng và mở rộng khuôn viên đình làng

Tồng Hóa 0,09 ha; Xây dựng đình Hoàng Tường 0,21 ha

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 326,31 ha, kết quả thực hiện 326,37 ha, cao hơn 0,06 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 giảm 1,57 ha, kết quả thực hiện giảm 1,51 ha còn 0,06 ha chưa thực hiện, đạt 96,18 % kế hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 141,75 ha, kết quả thực hiện 142,42 ha, cao hơn 0,67 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 giảm 1,18 ha, kết quả thực hiện được 0,51 ha, còn 0,67 ha chưa thực hiện, đạt 43,22% kế hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 0,05 ha, không thay đổi so với kế hoạch được duyệt.

2. Hiện trạng sử dụng đất.

Cơ sở để tính hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/ 2023:

+ Số liệu thống kê đất đai đến hết ngày 31/12/2022;

+ Kết quả thực hiện các công trình, dự án đến ngày 31/12/2023.

Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2022	Kết quả CMD năm 2023 tăng(+) giảm(-)	Diện tích đến 31/12/2023
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		12.345.49		12.345.49
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	8.363.06	-88.71	8.274.35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.405.16	-86.23	6.318.93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.405.16</i>	<i>-86.23</i>	<i>6.318.93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	255.15	-0.30	254.85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	706.44	-0.60	705.84
1.40	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	961.02	-1.58	959.44
1.50	Đất nông nghiệp khác	NKH	35.29		35.29
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	3.982.43	88.71	4.071.14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.99		6.99
2.2	Đất an ninh	CAN	0.82		0.82
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	112.96	34.92	147.88
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3.23	1.52	4.75

2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32.56	1.04	33.60
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.306.30	52.23	2.358.53
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	1.258.02	56.65	1.314.67
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	718.77	-4.07	714.70
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	15.43		15.43
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	6.82		6.82
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	70.19		70.19
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	34.95		34.95
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	3.79	-0.01	3.78
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	0.66		0.66
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>			
	<i>Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	6.87		6.87
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	15.95		15.95
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	23.23		23.23
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	144.83	-0.24	144.59
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>			
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>			
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	6.50		6.50
	<i>Đất công trình công cộng khác</i>	<i>DCK</i>	0.29	-0.10	0.19
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2.24		2.24
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2.19		2.19
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	910.60	1.02	911.62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	106.19		106.19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20.06		20.06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2.09		2.09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.19	Đất tín ngưỡng	TIN	5.34		5.34
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	327.88	-1.51	326.37
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	142.93	-0.51	142.42
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.05		0.05
3.00	Đất chưa sử dụng	CSD			

3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

* Những mặt đã đạt được

Trong năm qua, được sự quan tâm, giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường, cũng như sự phối hợp chặt chẽ của các ngành, các cấp đã tạo điều kiện cho ngành Tài nguyên và Môi trường tháo gỡ được

nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện, đặc biệt là công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, cũng như quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực.

- Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 làm cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện.

**** Những mặt còn tồn tại***

Công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện vẫn còn tồn tại một số hạn chế như sau:

- Chính sách bồi thường, hỗ trợ cho người dân khi bị thu hồi đất trong thời gian qua không phù hợp vì vậy mà nhiều người dân không đồng tình với việc đền bù khi thu hồi đất để phát triển kinh tế xã hội cũng như xây dựng cơ sở hạ tầng của các địa phương.

- Các chỉ tiêu của kế hoạch sử dụng đất để xây dựng, mở rộng, chỉnh trang phát triển cao nhưng thực hiện còn thấp, chưa hết diện tích, Một phần do nguồn vốn bị hạn chế, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng gặp khó khăn, các dự án dự kiến thực hiện theo phương thức khai thác quỹ đất bị chậm hoặc không thực hiện được so với kế hoạch đề ra.

- Một số dự án sau khi được phê duyệt chậm triển khai xây dựng đã làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

4. Đánh giá những nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

**** Nguyên nhân khách quan:***

- Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 có một số dự án triển khai theo hình thức bồi thường dẫn đến khi một dự án chậm, các dự án khác cũng chậm theo.

- Công tác giải phóng mặt bằng thực hiện một số dự án sản xuất công nghiệp và khu dân cư mới đã được UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư năm 2022 còn gặp khó khăn, vướng mắc.

- Nhiều danh mục công trình, dự án rất cấp thiết, có lộ trình thực hiện,

nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai quy hoạch đã phải dừng lại, nhất là các dự án quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Tiến độ triển khai, thực hiện một số dự án do xã làm chủ đầu tư xây dựng chậm, ảnh hưởng đến nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội và tiến độ giải ngân nguồn vốn đầu tư công, nợ công ở một số xã tăng lên và ở mức cao.

*** Nguyên nhân chủ quan:**

- Lãnh đạo một số xã chưa chủ động thực hiện các công trình mà cấp xã đã đăng ký thực hiện.

- Nguồn vốn để thực hiện các công trình theo kế hoạch sử dụng đất gặp khó khăn nhất là nguồn vốn xây dựng các công trình công cộng.

- Cơ chế thị trường làm cho đất đai ngày càng có giá trị, một mặt cũng làm khó khăn cho công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất như vấn đề đền bù, giao đất, giải phóng mặt bằng...

- Công tác quản lý hồ sơ địa chính ở các địa phương còn nhiều bất cập dẫn đến việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa thuận lợi, còn gặp nhiều khó khăn.

PHẦN III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Chỉ tiêu sử dụng đất (chỉ tiêu được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh trong năm 2024)

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ trong năm Kế hoạch 2024 cho huyện Thanh Miện như sau:

**Đất cụm công nghiệp:* 01 công trình với diện tích 20,00 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Ngũ Hùng: 8,08 ha, xã Thanh Giang: 11,92 ha;

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết trên địa bàn cấp huyện).

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023, một số công trình, dự án do thiếu vốn đầu tư hoặc quá trình triển khai chậm nên chưa thực hiện, các công trình dự án này vẫn có tính khả thi cao và cần thiết đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện, do đó huyện Thanh Miện tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và tổ chức thực hiện theo quy định. Cụ thể như sau:

**Đất quốc phòng:* 01 công trình với diện tích 2,88 ha phân bổ tại xã Tứ Cường 2,88 ha

**Đất an ninh:* 1 công trình với diện tích 3,75 ha phân bổ tại TT Thanh Miện

**Đất cụm công nghiệp:* 03 công trình với diện tích 5,22 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Đoàn Tùng 3,44 ha; xã Cao Thắng 1,78 ha)

**Đất các dự án công trình giao thông:* 09 công trình với diện tích 49,42 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Hồng Quang 7,20 ha; xã Lam Sơn 2,93 ha; xã Lê Hồng 3,12 ha; xã Thanh Tùng 5,52 ha; xã Đoàn Tùng 0,85 ha; xã Đoàn Kết 2,41 ha; xã Tứ Cường 6,57 ha; xã Cao Thắng 2,31 ha; xã Chi Lăng Bắc 3,89 ha; xã Ngũ Hùng 2,68 ha; xã Thanh Giang 0,50 ha; Thị trấn Thanh

Miện 5,22 ha; xã Chi Lăng Nam 2,0 ha; xã Ngô Quyền 2,92 ha; xã Tân Trào 1,06 ha; xã Phạm Kha 0,24 ha;

**Đất thủy lợi:* 04 công trình với diện tích 3,2 ha phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Phạm Kha: 1,0 ha; xã Hồng Phong 2,0 ha; xã Chi Lăng Bắc: 0,05 ha, xã Ngũ Hùng: 0,05 ha; TT Thanh Miện: 0,05 ha; xã Tứ Cường: 0,05 ha

**Đất cơ sở văn hóa:* 01 công trình với diện tích 0,30 ha (phân bổ trên địa bàn xã Thanh Tùng 0,30 ha)

**Đất xây dựng cơ sở y tế:* 01 công trình với diện tích 3,20 ha phân bổ tại thị trấn Thanh Miện

**Đất cơ sở giáo dục đào tạo:* 16 công trình với diện tích 11,45 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: Xã Ngũ Hùng 0,83 ha; Thị trấn Thanh Miện 2,38 ha; xã Thanh Giang 0,68 ha; xã Phạm Kha 0,15 ha; xã Ngô Quyền 1,03 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,60 ha; xã Tân Trào 0,88 ha; xã Tứ Cường 1,78 ha; xã Cao Thắng 0,75 ha; xã Đoàn Kết 0,70 ha; xã Thanh Tùng 1,45 ha)

**Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:* 04 công trình với diện tích 4,03 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Thanh Tùng 1,48 ha; xã Chi Lăng Bắc 1,30 ha; xã Đoàn Kết 0,25 ha; xã Tứ Cường 1,0 ha

**Đất công trình năng lượng:* với diện tích 4,16 ha phân bổ trên địa bàn huyện Thanh Miện

**Đất bãi thải, xử lý chất thải:* 03 công trình với diện tích 6,5 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Ngũ Hùng 5,0 ha; xã Chi Lăng Bắc 1,00 ha; xã Thanh Tùng 0,50 ha)

**Đất cơ sở tôn giáo:* 2 công trình với diện tích 0,47 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Thanh Tùng 0,38 ha; xã Lam Sơn 0,09 ha)

**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:* 01 công trình với diện tích 4,50 ha phân bổ trên địa bàn thị trấn Thanh Miện 4,50 ha

**Đất danh lam thắng cảnh:* 01 công trình với diện tích 3,37 ha tại xã Chi Lăng Nam

Đất các khu, điểm dân cư nông thôn:* 25 công trình với diện tích 73,22 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: **xã Phạm Kha 12,30 ha; xã Tứ Cường 9,99 ha; xã Thanh Tùng 10,67 ha; xã Hồng Quang 4,55 ha; xã Cao Thắng 1,0 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,78 ha; xã Ngũ Hùng 0,50 ha; xã Hồng Phong 1,0 ha; xã Lê Hồng 1,49 ha; xã Tân Trào 0,57 ha; xã Thanh Giang 1,60 ha; xã Đoàn Tùng 4,37 ha; xã Lam Sơn 2,90 ha; xã Ngô Quyền 9,96 ha)

**Đất các khu, điểm dân cư đô thị:* 05 công trình với diện tích 139,15 ha tại thị trấn Thanh Miện;

**Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* 11 công trình với diện tích 6,02 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Cao Thắng 1,30 ha; Thị trấn Thanh Miện 1,21 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,13 ha; xã Thanh Giang 1,70 ha; xã Đoàn Kết 0,09 ha; xã Tân Trào 0,09 ha; xã Tứ Cường 0,15 ha; xã Lê Hồng 0,35 ha; xã Lam Sơn 0,70 ha; xã Ngô Quyền 0,30 ha)

**Đất cơ sở tín ngưỡng:* 01 công trình với diện tích 0,09 ha phân bổ trên địa xã Đoàn Kết 0,09 ha;

**Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:* 06 công trình với diện tích 9,63 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: Xã Hồng Phong 0,64 ha; xã Tứ Cường 0,39 ha; xã Hồng Quang 8,10 ha; xã Ngũ Hùng 0,50 ha;

**Đất thương mại dịch vụ:* 08 công trình với diện tích 12,30 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Đoàn Tùng 0,32 ha; xã Chi Lăng Nam 0,32 ha; xã Cao Thắng 5,69 ha; xã Thanh Tùng 0,50 ha; xã Tứ Cường 0,50 ha; xã Ngũ Hùng 2,37 ha; thị trấn Thanh Miện 1,39 ha;

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện)

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Thanh Miện, xác định các hạng mục công trình dự án, nhu cầu sử dụng đất của huyện đề xuất sử dụng đất trong năm 2024:

**Đất công trình năng lượng:* 04 công trình năng lượng với diện tích 1,28 (phân bổ trên địa bàn các xã huyện Thanh Miện)

***Đất giao thông:** 02 công trình với diện tích 1,10 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Ngô Quyền 0,20 ha; Xã Hồng Phong 0,45 ha; xã Thanh Giang 0,45 ha)

***Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** 01 công trình với diện tích 1,30 ha phân bổ tại xã Hồng Quang 1.30 ha;

***Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo:** 02 công trình với diện tích 1,91 ha phân bổ tại xã Đoàn Kết 0,50 ha; xã Lê Hồng 1,41 ha;

***Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** 02 công trình với diện tích 0,55 ha phân bổ tại xã Hồng Quang 0,55 ha

***Đất cơ sở tôn giáo:** 01 công trình với diện tích 0,55 ha phân bổ tại xã Ngô Quyền 0,55 ha;

***Đất chợ:** 01 công trình với diện tích 0,12 ha phân bổ tại xã Chi Lăng Nam 0,12 ha;

***Đất ở tại nông thôn:** 03 công trình với diện tích 15,22 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Chi Lăng Nam 2,67 ha; xã Ngũ Hùng 0,30 ha; xã Tân Trào 12,20 ha;

***Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** 01 công trình với diện tích 0.20 ha phân bổ tại xã Hồng Phong 0,20 ha

***Đất cơ sở tín ngưỡng:** 01 công trình với diện tích 0,15 ha tại xã Hồng Quang

***Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** 01 công trình với diện tích 7,70 ha tại xã Lê Hồng

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

3.1 Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch

3.2 Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch

Đơn vị tính ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2023		Hiện trạng đến 31/12/2024		Biến động tăng (+) giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		12.345,49	100,00	12.345,49	100,00	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	8.274,35	67,02	7.987,07	64,70	-287,28

Báo cáo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Miện - tỉnh Hải Dương

1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.318,93	51,18	6.122,22	49,59	-196,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.318,93	51,18	6.122,22	49,59	-196,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	254,85	2,06	241,04	1,95	-13,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	705,84	5,72	675,59	5,47	-30,25
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	959,44	7,77	912,94	7,39	-46,51
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,29	0,29	35,29	0,29	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4071,14	32,98	4.358,43	35,30	287,29
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,99	0,06	9,87	0,08	2,88
2.2	Đất an ninh	CAN	0,82	0,01	4,57	0,04	3,75
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	147,88	1,20	169,72	1,37	21,84
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	4,75	0,04	23,34	0,19	18,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,60	0,27	50,67	0,41	17,07
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2358,53	19,10	2.458,68	19,92	100,15
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1314,67</i>	<i>10,65</i>	<i>1.386,66</i>	<i>11,23</i>	<i>72,00</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>714,70</i>	<i>5,79</i>	<i>698,12</i>	<i>5,65</i>	<i>-16,58</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>15,43</i>	<i>0,12</i>	<i>20,28</i>	<i>0,16</i>	<i>4,85</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,82</i>	<i>0,06</i>	<i>10,02</i>	<i>0,08</i>	<i>3,20</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>70,19</i>	<i>0,57</i>	<i>87,67</i>	<i>0,71</i>	<i>17,48</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>34,95</i>	<i>0,28</i>	<i>37,90</i>	<i>0,31</i>	<i>2,95</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3,78</i>	<i>0,03</i>	<i>7,98</i>	<i>0,06</i>	<i>4,20</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,66</i>	<i>0,01</i>	<i>0,66</i>	<i>0,01</i>	
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>					
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,87	0,06	6,87	0,06	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,95	0,13	22,55	0,18	6,6
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,23	0,19	24,25	0,20	1,02
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	144,59	1,17	148,49	1,20	3,90
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			0,00	0,00	0,00
	Đất chợ	DCH	6,50	0,05	7,04	0,06	0,54
	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,19	0,00	0,19	0,00	

Báo cáo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Miện - tỉnh Hải Dương

2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,24	0,02	5,61	0,05	3,37
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,19	0,02	41,91	0,34	39,72
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	911,62	7,38	948,63	7,68	37,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	106,19	0,86	145,15	1,18	38,96
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,06	0,16	26,26	0,21	6,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,09	0,02	2,09	0,02	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.19	Đất tín ngưỡng	TIN	5,34	0,04	5,43	0,04	0,09
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	326,37	2,64	324,94	2,63	-1,43
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C	142,42	1,15	141,51	1,15	-0,91
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,00	0,05	0,00	
3,00	Đất chưa sử dụng	CSD					

3.2.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp hiện trạng là 8.274,35 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 7.987,07 ha; giảm 287,28 ha so với năm 2023, đến hết năm 2024, diện tích đất nông nghiệp là 7,987,07 ha chiếm 64,70% tổng diện tích tự nhiên.

1. Đất trồng lúa:

Diện tích đất trồng lúa hiện trạng là 6.318,93 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng đất là 6.122,22 ha, diện tích đất trồng lúa giảm 196,71 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất quốc phòng	0,88 ha;
+ Đất an ninh	1,30 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	8,33 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	9,81 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	3,20 ha.
+ Đất phát triển hạ tầng	115,55 ha (đất giao thông 78,16 ha; đất thủy lợi 10,39 ha; đất cơ sở văn hóa 2,63 ha; đất cơ sở y tế 1,90 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 10,53 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 2,72 ha; đất công trình năng lượng 2,49 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 3,30 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,23 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 3,0 ha; đất chợ 0,19 ha).

+ Đất danh lam, thắng cảnh	1,56 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	24,67 ha;
+ Đất ở tại đô thị	12,75 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	17,39 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,29 ha;

Đến hết năm 2024, diện tích đất trồng lúa là 6.122,22 ha chiếm 49,59% tổng diện tích đất tự nhiên.

2. Đất trồng cây hàng năm khác:

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác hiện trạng là 254,85 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng đất là 241,04 ha, diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 13,81 ha so với năm 2023 do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất An ninh	0,10 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	1,17 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	0,32 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	4,36 ha (đất giao thông 2,46

ha; đất thủy lợi 1,67 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,09 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,06 ha; đất thể thao 0,03 ha; đất chợ 0,02 ha).

- + Đất khu vui chơi giải trí 0,88 ha;
- + Đất ở nông thôn 6,58 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,37 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha

Đến hết năm 2024, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 241,04 ha chiếm 1,95% tổng diện tích đất tự nhiên.

3. Đất trồng cây lâu năm:

Diện tích đất trồng cây lâu năm hiện trạng là 705,84 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đất là 675,59 ha, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 30,25 ha, do chuyển sang các loại đất:

- + Đất An ninh 0,75 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 2,15 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 2,20 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,60 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 11,80 ha (đất giao thông 7,14

ha; đất thủy lợi 0,78 ha; đất văn hóa 0,34 ha; đất y tế 0,50 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 1,15 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,08 ha; đất năng lượng 0,46 ha; đất rác thải xử lý chất thải 1,10 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,03 ha; Đất nghĩa trang nghĩa địa 0,20 ha; đất chợ 0,01 ha).

- + Đất danh lam thắng cảnh 0,64 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,37 ha;
- + Đất ở tại đô thị 4,50 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 3,73 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,47 ha

Đến hết năm 2024, diện tích đất trồng cây lâu năm là 675,59 ha, chiếm 5,47% tổng diện tích đất tự nhiên.

4. Đất nuôi trồng thủy sản:

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện trạng là 959,44 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng đất là 912,94 ha, diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 46,51 ha, do chuyển sang các loại đất:

- + Đất quốc phòng 0,50 ha;

+ Đất an ninh	0,60 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	3,11 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	2,30 ha;
+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	7,31 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	19,23 ha

(đất giao thông 11,85 ha; Đất thủy lợi 0,63 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,72 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,60 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 2,25 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 1,03 ha; đất năng lượng 0,30 ha; đất bãi rác thải 1,25 ha; Đất cơ sở tôn giáo 0,46 ha; đất chợ 0,14 ha).

+Đất danh lam thắng cảnh	0,33 ha;
+Đất khu vui chơi giải trí	1,58 ha;
+ Đất ở tại đô thị	5,71 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	4,95 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,89 ha;

Đến hết năm 2024, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 912,94 ha chiếm 7,39% tổng diện tích đất tự nhiên.

5. Đất nông nghiệp khác:

Diện tích đất nông nghiệp khác hiện trạng là 35,29 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đất là 35,29 ha chiếm 0,29% tổng diện tích đất tự nhiên.

3.2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp hiện trạng là 4.071,14 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 4.071,14 ha, tăng 287,29 ha so với năm 2023, đến hết năm 2024, diện tích đất phi nông nghiệp là 4.358,43 ha chiếm 35,30% tổng diện tích tự nhiên.

1. Đất quốc phòng:

Diện tích đất quốc phòng hiện trạng là 6,99 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất quốc phòng không thay đổi là 6,99 ha, diện tích đất quốc phòng tăng 2,88 ha so với năm 2023 do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	0,88 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,50 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	1,50 ha (đất giao thông 0,40 ha; đất thủy lợi 1,10 ha).

Đến hết năm 2024, diện tích đất quốc phòng là 9,87 ha chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên.

2. Đất an ninh:

Diện tích đất an ninh hiện trạng là 0,82 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất an ninh không thay đổi là 0,82 ha, diện tích đất an ninh tăng 3,75 ha so với năm 2023 do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	1,30 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm	0,10 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	0,75 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,60 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	1,0 ha (đất giao thông 0,50

ha; đất thủy lợi 0,50 ha).

Đến hết năm 2024, diện tích đất An ninh là 4,75 ha chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

3. Đất cụm công nghiệp:

Diện tích đất trồng cụm công nghiệp hiện trạng là 147,88 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích là 147,87 ha, diện tích đất cụm công nghiệp tăng 21,85 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	8,33 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	1,17 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	2,15 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	3,11 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	7,09 ha (đất giao thông 4,98

ha; đất thủy lợi 2,11 ha).

- Giảm 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông

Đến hết năm 2024, diện tích đất cụm công nghiệp là 169,72 ha, chiếm 1,37% tổng diện tích tự nhiên.

4. Đất thương mại dịch vụ

Diện tích đất thương mại dịch vụ hiện trạng là 4,75 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất thương mại - dịch vụ không thay đổi mục đích là 4,75 ha, diện tích đất thương mại dịch vụ tăng 18,59 ha so với năm 2023 do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	9,81 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm	0,32 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	2,20 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	2,30 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	3,95 ha (đất giao thông 2,74

ha; đất thủy lợi 1,21 ha);

Đến hết năm 2024, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 23,34 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích tự nhiên.

5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Diện tích đất sản xuất phi nông nghiệp hiện trạng là 33,60 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích là 33,34 ha, tăng 17,07 ha so với năm 2023, và có biến động như sau:

- Tăng 17,33 ha do lấy từ loại đất:

+ Đất trồng lúa	3,20 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	2,60 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	7,31 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	4,22 ha (đất giao thông 3,08

ha; đất thủy lợi 1,14 ha)

- Giảm 0,26 ha do chuyển sang loại đất:

+ Đất giao thông	0,18 ha;
+ Đất ở tại đô thị	0,08 ha.

Đến năm 2024 diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 50,67 ha, chiếm 0,41% tổng diện tích tự nhiên.

6. Đất phát triển hạ tầng:

Diện tích đất phát triển hạ tầng hiện trạng là 2.358,53 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích là 2.282,26 ha, tăng 100,15 ha so với năm 2023 và biến động như sau:

- Tăng 176,42 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	115,55 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	4,36 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	11,80 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	19,23 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	0,01 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,18 ha;
+ Đất giao thông	8,55 ha
+ Đất thủy lợi	12,91 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	0,02 ha;
+ Đất công trình năng lượng	0,05 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	0,27 ha;
+ Đất chợ	0,01 ha;

+ Đất ở tại nông thôn	1,75 ha;
+ Đất ở tại đô thị	0,16 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,01 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1,38 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	0,19 ha;
- Giảm 76,27 ha do chuyển sang các loại đất sau:	
+ Đất quốc phòng	1,50 ha;
+ Đất an ninh	1,0 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	7,09 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	3,95 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,22 ha;
+ Đất giao thông	10,97 ha
+ Đất thủy lợi	1,15 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	1,23 ha;
+ Đất cơ sở y tế	0,20 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục-Đào tạo	4,26 ha;
+ Đất cơ sở thể thao	0,75 ha;
+ Đất năng lượng	0,73 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,95 ha;
+Đất cơ sở tôn giáo	0,30 ha;
+Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	1,10 ha;
+ Đất chợ	0,16 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	0,65 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí	11,14 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	6,33 ha,
+ Đất ở tại đô thị	14,97 ha,
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3,54 ha,
+ Đất cơ sở tín ngưỡng	0,09 ha,

Đến năm 2024 diện tích đất phát triển hạ tầng là 2.458,68 ha, chiếm 19,92% tổng diện tích tự nhiên.

6.1. Đất giao thông:

Diện tích đất giao thông hiện trạng là 1.314,67 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích là 1.273,04 ha, tăng 72,0 ha so với năm 2023 và biến động như sau:

- Tăng 113,62 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	78,16 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	2,48 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	7,14 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	11,85 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	0,01 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,18 ha;
+ Đất thủy lợi	10,64 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	0,02 ha;
+ Đất công trình năng lượng	0,05 ha;
+ Đất chợ	0,01 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,26 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	1,30 ha;
+ Đất ở tại đô thị	0,16 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,01 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,17 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	0,19 ha;
- Giảm 41,62 ha do chuyển sang các loại đất sau:	
+ Đất quốc phòng	0,40 ha;
+ Đất An Ninh	0,50 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	4,98 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	2,74 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,08 ha;
+ Đất thủy lợi	1,14 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	0,85 ha;
+ Đất cơ sở y tế	0,10 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục-Đào tạo	3,66 ha;
+ Đất cơ sở thể thao	0,47 ha;
+ Đất năng lượng	0,52 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,50 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	0,30 ha;
+ Đất chợ	0,11 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	0,37 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí	7,79 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	4,48 ha;
+ Đất ở tại đô thị	7,82 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,92 ha,
Đến năm 2024 diện tích đất giao thông là 1.386,66 ha, chiếm 11,23% tổng diện tích tự nhiên.

6.2. Đất thủy lợi

Diện tích đất thủy lợi hiện trạng là 714,70 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích là 683,46 ha, giảm 16,58 ha so với năm 2023 và biến động như sau:

- Tăng 14,66 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	10,39 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	1,67 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	0,78 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,63 ha;
+ Đất giao thông	1,14 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,01 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	0,02 ha

- Giảm 31,24 ha do chuyển sang các loại đất

+ Đất quốc phòng	1,10 ha;
+ Đất An Ninh	0,50 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	2,11 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	1,21 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,14 ha;
+ Đất giao thông	10,64 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	0,37 ha;
+ Đất cơ sở y tế	0,10 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục-Đào tạo	0,61 ha;
+ Đất cơ sở thể thao	0,29 ha;
+ Đất công trình năng lượng	0,21 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,45 ha;
+ Đất làm nghĩa trang nghĩa địa	0,20 ha;
+ Đất chợ	0,05 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	0,28 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí	3,30 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	1,70 ha,
+ Đất ở tại đô thị	6,88 ha,
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,11 ha,

Đến năm 2024 diện tích đất thủy lợi là 698,12 ha, chiếm 5,65% tổng diện tích tự nhiên.

6.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Diện tích đất cơ sở văn hóa hiện trạng là 15,43 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích là 15,25 ha, tăng 4,85 ha so với năm 2023 và biến động như sau:

- Tăng 5,03 ha sử dụng từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 2,63 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,09 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 0,35 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,72 ha;
 - + Đất giao thông 0,85 ha;
 - + Đất thủy lợi 0,37 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 0,01 ha
- Giảm 0,09 ha do chuyển sang các loại đất:
 - + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,09 ha

Đến năm 2024 diện tích đất cơ sở văn hóa là 20,28 ha, chiếm 0,16 % tổng diện tích tự nhiên.

6.4. Đất xây dựng cơ sở y tế

Diện tích đất cơ sở y tế hiện trạng là 6,82 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất cơ sở y tế không thay đổi mục đích là 6,82 ha, tăng 3,20 ha so với năm 2023 và biến động như sau:

- Tăng 3,20 ha do lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 1,90 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 0,50 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,60 ha;
 - + Đất giao thông 0,10 ha;
 - + Đất thủy lợi 0,10 ha;

Đến năm 2024 diện tích đất cơ sở y tế là 10,02 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên.

6.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo hiện trạng là 70,19 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích là 69,34 ha, tăng 17,48 ha so với năm 2023 và biến động như sau:

- Tăng 18,32 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	10,53 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	0,06 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	0,15 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	2,25 ha;
+ Đất giao thông	3,66 ha;
+ Đất thủy lợi	0,61 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	0,06 ha;
- Giảm 0,85 ha do chuyển sang các loại đất sau:	
+ Đất giao thông	0,02 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí	0,01 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	0,01 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,81 ha.

Đến năm 2024 diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo là 87,67 ha, chiếm 0,71% tổng diện tích tự nhiên.

6.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao hiện trạng là 34,95 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích là 33,25 ha, tăng 2,95 ha so với năm 2023 do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	2,72 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	0,03 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	0,08 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	1,03 ha;
+ Đất giao thông	0,47 ha;
+ Đất thủy lợi	0,29 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	0,02 ha;
- Giảm 1,70 ha do chuyển sang các loại đất sau:	
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,70 ha

Đến năm 2024 diện tích đất cơ sở thể dục thể thao là 37,90 ha, chiếm 0,31% tổng diện tích tự nhiên.

6.7. Đất công trình năng lượng

Diện tích đất công trình năng lượng hiện trạng là 3,78 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích là 3,70 ha, tăng 4,20 ha so với năm 2023 và biến động như sau:

- Tăng 4,28 ha do lấy từ các loại đất:	
+ Đất trồng lúa	2,49 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm	0,46 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,30 ha;
+ Đất giao thông	0,52 ha;
+ Đất thủy lợi	0,21 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	0,30 ha
- Giảm 0,08 ha do chuyển sang các loại đất sau:	
+ Đất giao thông	0,05 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,01 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	0,01 ha;
+ Đất ở tại đô thị	0,01 ha,

Đến năm 2024 diện tích đất công trình năng lượng là 7,89 ha, chiếm 0,06 % tổng diện tích tự nhiên.

6.8. Đất công trình bưu chính viễn thông

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông hiện trạng là 0,66 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông không biến động so với năm 2023, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên.

6.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải hiện trạng là 15,95 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích là 15,95 ha, tăng 6,6 ha do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	3,30 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	1,10 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	1,25 ha;
+ Đất giao thông	0,50 ha;
+ Đất thủy lợi	0,45 ha;

Đến năm 2024 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 22,55 ha, chiếm 0,18% tổng diện tích tự nhiên.

6.10. Đất có di tích lịch sử văn hóa

Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa hiện trạng là 6,87 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa không thay đổi mục đích là 6,87 ha, không biến động so với năm 2023, chiếm 0,06% tổng diện tích đất tự nhiên.

6.11. Đất cơ sở tôn giáo:

Diện tích đất cơ sở tôn giáo hiện trạng là 23,23 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng là 23,23 ha,

tăng 1,02 ha so với năm 2023

- Tăng 1,02 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 0,23 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,03 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,46 ha;

Đến năm 2024, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 24,25 ha chiếm 0,20% tổng diện tích đất tự nhiên.

6.12. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng hiện trạng là 144,59 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa không thay đổi mục đích là 143,99 ha, tăng 3,90 ha so với năm 2023 và biến động như sau:

- Tăng 4,50 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 3,00 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,20 ha;

+ Đất sông ngòi, kênh rạch suối 0,20 ha;

- Giảm 0,60 ha do chuyển sang:

+ Đất giao thông 0,27 ha;

+ Đất thủy lợi 0,01 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí 0,02 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,04 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,26 ha;

Đến năm 2024, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa là 148,49 ha chiếm 1,20% tổng diện tích tự nhiên.

6.13. Đất chợ

Diện tích đất chợ hiện trạng là 6,50 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất chợ không thay đổi mục đích là 6,49 ha, tăng 0,54 ha so với năm 2023 và biến động như sau:

- Tăng 0,55 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 0,19 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm 0,02 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,01 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,14 ha;

+ Đất giao thông 0,11 ha;

+ Đất thủy lợi 0,05 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,03 ha;

- Giảm 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông

Đến năm 2024, Diện tích đất chợ là 7,04 ha chiếm 0,06 % tổng diện tích tự nhiên.

7. Đất danh lam thắng cảnh

Diện tích đất danh lam thắng cảnh hiện trạng là 2,24 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất danh lam thắng cảnh không thay đổi mục đích là 2,24 ha, tăng 3,37 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 2,56 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,14 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,33 ha;

+ Đất giao thông 0,07 ha;

+ Đất thủy lợi 0,08 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,19 ha,

Đến năm 2024 diện tích đất danh lam thắng cảnh là 5,61 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

8. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng hiện trạng là 2,19 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi mục đích là 2,19 ha, tăng 39,72 ha so với năm 2023, do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 24,67 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm 0,88 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 1,37 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 1,58 ha;

+ Đất giao thông 7,79 ha;

+ Đất thủy lợi 3,30 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục 0,01 ha;

+ Đất công trình năng lượng 0,01 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,03 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,07 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha;

Đến năm 2024 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 41,91 ha chiếm 0,34% tổng diện tích tự nhiên.

9. Đất ở tại nông thôn:

Diện tích đất ở tại nông thôn hiện trạng là 911,62 ha. Trong năm kế hoạch

2024, diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích là 909,59 ha, tăng là 37,01 ha so với năm 2023 và biến động như sau:

- Tăng 39,03 ha do lấy từ các loại đất	
+ Đất trồng lúa	17,39 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm	6,58 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	3,73 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	4,95 ha;
+ Đất giao thông	4,48 ha;
+ Đất thủy lợi	1,70 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	0,01 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,09 ha;
+ Đất công trình năng lượng	0,01 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,04 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,01 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,04 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	0,01 ha;
- Giảm 2,06 ha do chuyển sang:	
+ Đất thương mại dịch vụ	0,01 ha;
+ Đất giao thông	1,30 ha;
+ Đất thủy lợi	0,02 ha;
+ Đất văn hóa	0,01 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	0,06 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,02 ha;
+ Đất công trình năng lượng	0,30 ha;
+ Đất chợ	0,03 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	0,19 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,07 ha

Đến năm 2024 diện tích đất ở nông thôn là 948,63 ha chiếm 7,68% tổng diện tích tự nhiên.

10. Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị hiện trạng là 106,19 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích là 106,03 ha, tăng 38,96 ha so với năm 2023 và biến động như sau:

- Tăng 39,12 ha do lấy từ các loại đất:	
+ Đất trồng lúa	12,75 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm	0,37 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	4,53 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	5,71 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,08 ha;
+ Đất giao thông	7,82 ha;
+ Đất thủy lợi	6,88 ha;
+ Đất công trình năng lượng	0,01 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,26 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	0,71 ha,
- Giảm 0,16 ha do chuyển sang đất giao thông,	

Đến năm 2024 đất ở tại đô thị có diện tích là 145,15 ha chiếm 1,18% tổng diện tích tự nhiên.

11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan hiện trạng là 20,06 ha. Trong năm kế hoạch 2023, diện tích đất trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích là 20,04 ha, tăng là 6,20 ha so với năm 2023 và biến động như sau:

- Tăng 6,22 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	1,29 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm	0,03 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	0,47 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,89 ha;
+ Đất giao thông	0,92 ha;
+ Đất thủy lợi	0,11 ha
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	0,81 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,70 ha;
- Giảm 0,02 ha do chuyển sang;	

+ Đất giao thông	0,01 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	0,01 ha;

Đến năm 2024 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 26,26 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.

12. Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp:

Diện tích đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp hiện trạng là 2,09 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích là 2,09 ha, diện tích đất trụ sở công trình sự nghiệp không biến động so với năm 2023. Như vậy, đến năm 2024 diện tích đất

xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 2,09 ha chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

13. Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng hiện trạng là 5,34 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích là 5,34 ha, trong năm 2024, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng 0,09 ha so với năm 2023 do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất cơ sở văn hóa 0,09 ha;

Đến năm 2024 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 5,43 ha chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

14. Đất sông, ngòi, kênh, rạch

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch hiện trạng là 326,37 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch không thay đổi mục đích sử dụng là 324,94 ha, giảm 1,43 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất giao thông 1,17 ha;

+ Đất làm nghĩa trang nghĩa địa 0,20 ha.

+ Đất khu vui chơi giải trí 0,01 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,04 ha,

Đến năm 2024 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch là 324,94 ha chiếm 2,63 % tổng diện tích tự nhiên.

15. Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng hiện trạng là 142,42 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng là 141,51 ha, giảm 0,91 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất giao thông 0,19 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,01 ha;

+ Đất ở đô thị 0,71 ha;

Đến năm 2024 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 141,51 ha chiếm 1,15% tổng diện tích tự nhiên.

16. Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2024 diện tích đất phi nông nghiệp khác không có sự biến động, giữ nguyên diện tích là 0,05 ha.

4. Diện tích các loại đất chuyển mục đích

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, các loại đất chuyển mục đích sử dụng như sau:

*** Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 287,28 ha, trong đó:**

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 196,71 ha, trong đó: TT Thanh Miện 90,01 ha; xã Thanh Tùng 9,0 ha; xã Phạm Kha 7,73 ha; xã Ngô Quyền 7,77 ha; xã Đoàn Tùng 4,52 ha; xã Hồng Quang 6,74 ha; xã Tân Trào 6,48 ha; xã Lam Sơn 16,06 ha; xã Đoàn Kết 0,60 ha; xã Lê Hồng 0,98 ha; xã Tứ Cường 13,14 ha; xã Ngũ Hùng 20,41 ha; xã Cao Thắng 4,21 ha; xã Chi Lăng Bắc 1,08 ha; xã Chi Lăng Nam 5,31 ha; xã Thanh Giang 2,24 ha; xã Hồng Phong 0,43 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 13,81 ha, trong đó: TT Thanh Miện 0,49 ha; xã Thanh Tùng 0,86 ha; xã Phạm Kha 1,35 ha; xã Đoàn Tùng 0,55 ha; xã Hồng Quang 0,36 ha; xã Tân Trào 0,85 ha; xã Lam Sơn 2,38 ha; xã Đoàn Kết 0,35 ha; xã Lê Hồng 0,35 ha; xã Tứ Cường 0,55 ha; xã Ngũ Hùng 1,05 ha; xã Cao Thắng 0,85 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,41 ha; xã Chi Lăng Nam 0,42 ha; xã Hồng Phong 1,96 ha; xã Thanh Giang 0,99 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 30,25 ha, trong đó: TT Thanh Miện 7,71 ha; xã Thanh Tùng 1,43 ha; xã Phạm Kha 0,61 ha; xã Ngô Quyền 1,22 ha; xã Đoàn Tùng 0,87 ha; xã Hồng Quang 2,32 ha; xã Tân Trào 0,54 ha; xã Lam Sơn 2,66 ha; xã Đoàn Kết 0,53 ha; xã Lê Hồng 1,59 ha; xã Tứ Cường 1,20 ha; xã Ngũ Hùng 5,76 ha; xã Cao Thắng 1,10 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,43 ha; xã Chi Lăng Nam 0,97 ha; xã Thanh Giang 0,63 ha; xã Hồng Phong 0,69 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 46,51 ha, trong đó: TT Thanh Miện 8,51 ha; xã Thanh Tùng 3,08 ha; xã Phạm Kha 1,14 ha; xã Ngô Quyền 1,47 ha; xã Đoàn Tùng 1,47 ha; xã Hồng Quang 3,14 ha; xã Tân Trào 0,70 ha; xã Lam Sơn 2,70 ha; xã Đoàn Kết 1,75 ha; xã Lê Hồng 6,15 ha; xã Tứ Cường 1,83 ha; xã Ngũ Hùng 7,86 ha; xã Cao Thắng 1,99 ha; xã Chi Lăng Bắc 1,84 ha; xã Chi Lăng Nam 0,80 ha; xã Thanh Giang 0,71 ha; xã Hồng Phong 1,41 ha.

*** Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 22,15 ha,**

Trong đó: TT Thanh Miện 15,77 ha; xã Thanh Tùng 0,67 ha; xã Ngô Quyền 0,64 ha; xã Đoàn Tùng 0,79 ha; xã Hồng Quang 0,40 ha; xã Tân Trào 1,34 ha; xã Lam Sơn 0,95 ha; xã Đoàn Kết 0,08 ha; xã Lê Hồng 0,04 ha; xã Tứ Cường 0,39 ha; xã Ngũ Hùng 0,04 ha; xã Cao Thắng 0,04 ha; xã Chi Lăng Nam 0,09 ha; xã Thanh Giang 0,12 ha;

(Chi tiết được thể hiện tại Biểu 07/CH)

5. Diện tích các loại đất thu hồi

Diện tích các loại đất thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau:

*** Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi là 259,54 ha,**

Trong đó:

- *Đất trồng lúa:* 183,71 ha: TT Thanh Miện 85,49 ha; xã Thanh Tùng 8,45 ha; xã Phạm Kha 7,73 ha; xã Ngô Quyền 7,77 ha; xã Đoàn Tùng 4,40 ha; xã Hồng Quang 4,25 ha; xã Tân Trào 6,43 ha; xã Lam Sơn 15,40 ha; xã Đoàn Kết 0,60 ha; xã Lê Hồng 0,78 ha; xã Tứ Cường 12,41 ha; xã Ngũ Hùng 18,22 ha; xã Cao Thắng 2,75 ha; xã Chi Lăng Bắc 1,08 ha; xã Chi Lăng Nam 5,31 ha; xã Thanh Giang 2,24 ha; xã Hồng Phong 0,13 ha.

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* 13,49 ha, trong đó: TT Thanh Miện 0,49 ha; xã Thanh Tùng 0,86 ha; xã Phạm Kha 1,35 ha; xã Đoàn Tùng 0,55 ha; xã Hồng Quang 0,36 ha; xã Tân Trào 0,85 ha; xã Lam Sơn 2,27 ha; xã Đoàn Kết 0,35 ha; xã Lê Hồng 0,35 ha; xã Tứ Cường 0,55 ha; xã Ngũ Hùng 1,05 ha; xã Cao Thắng 0,65 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,41 ha; xã Chi Lăng Nam 0,42 ha; xã Thanh Giang 0,99 ha; xã Hồng Phong 1,96 ha;

- *Đất trồng cây lâu năm:* 25,45 ha, trong đó: TT Thanh Miện 7,22 ha; xã Thanh Tùng 1,22 ha; xã Phạm Kha 0,61 ha; xã Ngô Quyền 1,22 ha; xã Đoàn Tùng 0,81 ha; xã Hồng Quang 0,92 ha; xã Tân Trào 0,53 ha; xã Lam Sơn 2,55 ha; xã Đoàn Kết 0,53 ha; xã Lê Hồng 0,59 ha; xã Tứ Cường 1,20 ha; xã Ngũ Hùng 4,66 ha; xã Cao Thắng 0,78 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,43 ha; xã Chi Lăng Nam 0,97 ha; xã Thanh Giang 0,63 ha; xã Hồng Phong 0,59 ha.

- *Đất nuôi trồng thủy sản:* 36,90 ha, trong đó: TT Thanh Miện 8,47 ha; xã Thanh Tùng 2,81 ha; xã Phạm Kha 1,14 ha; xã Ngô Quyền 1,47 ha; xã Đoàn Tùng 1,40 ha; xã Hồng Quang 1,64 ha; xã Tân Trào 0,69 ha; xã Lam Sơn 2,59 ha; xã Đoàn Kết 1,75 ha; xã Lê Hồng 0,65 ha; xã Tứ Cường 1,83 ha; xã Ngũ Hùng 6,66 ha; xã Cao Thắng 1,28 ha; xã Chi Lăng Bắc 1,84 ha; xã Chi Lăng Nam 0,80 ha; xã Thanh Giang 0,71 ha; xã Hồng Phong 1,20 ha.

*** Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi là 72,87 ha,**

Trong đó:

+ Đất cụm công nghiệp: 0,01 ha xã Ngũ Hùng;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,19 ha, trong đó xã Lam Sơn 0,16 ha; xã Ngũ Hùng 0,03 ha;

- Đất phát triển hạ tầng: 68,10 ha,

+ Đất giao thông: 35,80 ha. Trong đó: TT Thanh Miện 16,69 ha; xã Thanh Tùng 1,73 ha; xã Phạm Kha 2,16 ha; xã Ngô Quyền 1,86 ha; xã Đoàn Tùng 2,23 ha; xã Hồng Quang 0,87 ha; xã Tân Trào 1,99 ha; xã Lam Sơn 1,18 ha; xã Đoàn Kết 0,09 ha; xã Lê Hồng 0,15 ha; xã Tứ Cường 1,09 ha; xã Ngũ Hùng 2,27 ha; xã Cao Thắng 0,82 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,23 ha; xã Chi Lăng Nam 0,47 ha; xã Thanh Giang 1,95 ha; xã Hồng Phong 0,03 ha.

+ Đất thủy lợi: 28,90 ha. Trong đó: TT Thanh Miện 10,32 ha; xã Thanh Tùng 1,03 ha; xã Phạm Kha 0,45 ha; xã Ngô Quyền 2,91 ha; xã Đoàn Tùng 0,54 ha; xã Hồng Quang 1,25 ha; xã Tân Trào 1,42 ha; xã Lam Sơn 1,30 ha; xã Đoàn Kết 0,58 ha; xã Lê Hồng 0,16 ha; xã Tứ Cường 2,27 ha; xã Ngũ Hùng 4,28 ha; xã Cao Thắng 0,24 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,55 ha; xã Chi Lăng Nam 0,43 ha; xã Thanh Giang 0,66 ha; xã Hồng Phong 0,51 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,18 ha, trong đó: xã Đoàn Kết 0,09 ha; xã Tứ Cường 0,09 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,85 ha, trong đó: TT Thanh Miện 0,81 ha; xã Lam Sơn 0,04 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: 1,70 ha tại xã Thanh Giang

+ Đất công trình năng lượng: 0,08 ha. Trong đó: thị trấn Thanh Miện 0,01 ha; xã Đoàn Tùng 0,01 ha; xã Lam Sơn 0,05 ha; xã Tứ Cường 0,01 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: 0,60 ha. Trong đó thị trấn Thanh Miện 0,44 ha; xã Thanh Tùng 0,07 ha; xã Tứ Cường 0,02 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,01 ha; xã Thanh Giang 0,06 ha;

+ Đất chợ: 0,01 ha tại xã Tân Trào

- Đất ở tại nông thôn: 2,05 ha. Trong đó xã Thanh Tùng 0,01 ha; xã Ngô Quyền 0,55 ha; xã Hồng Quang 0,27 ha; xã Tân Trào 0,69 ha; xã Lam Sơn 0,01 ha; xã Đoàn Kết 0,10 ha; xã Ngũ Hùng 0,06 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,06 ha; xã Chi Lăng Nam 0,19 ha; xã Hồng Phong 0,10 ha;

- Đất ở tại đô thị: 0,16 ha (TT Thanh Miện);

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,02 ha. Trong đó xã Lam Sơn: 0,02 ha; -

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,43 ha, trong đó: TT Thanh Miện 0,20 ha; xã Đoàn Tùng 0,10 ha; xã Hồng Quang 0,31 ha; xã Lam Sơn 0,01 ha; xã Tứ Cường 0,23 ha; xã Ngũ Hùng 0,38 ha; xã Cao Thắng 0,04 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,06 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,91 ha, trong đó : TT Thanh Miện 0,75 ha; xã Đoàn Tùng 0,32 ha; xã Lam Sơn 0,01 ha; xã Tứ Cường 0,03 ha; xã Ngũ

Hùng 0,12 ha;

(Chi tiết được thể hiện tại Biểu 08/CH)

6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 không có diện tích đất chưa sử dụng nào đưa vào sử dụng,

7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024

(Chi tiết được thể hiện tại Biểu 10/CH)

8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

a. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Miện được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2004 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất.

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc “Ban hành Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn Hải Dương”.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Miện.

b. Phương pháp tính toán

a. Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

b. Dự kiến các khoản chi: Bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

c. Kết quả tính toán

Trên đây là dự tính thu, chi dựa trên những khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất, Việc thu, chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án và vị trí cụ thể của từng loại đất trên cơ sở áp dụng các khung giá quy định tại các thời điểm đó đối với các dự án cụ thể.

Bảng 05. Ước tính thu chi từ đất năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (1000 đồng /m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
I	Các khoản thu			5.308.211
1	Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị bình quân	39,12	10.000.000	3.911.974
2	Thu tiền khi giao đất ở nông thôn bình quân	39,03	3.000.000	1.170.948
3	Thu tiền khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	17,33	1.300.000	225.290
II	Các khoản chi			3.037.061
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm	197,20	320.000	631.032
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	36,90	320.000	118.068
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	25,45	340.000	86.521
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp			
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	0,16	10.000.000	16.000
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất đối với đất ở tại nông thôn	2,05	3.000.000	61.371
7	Chi bồi thường khi thu hồi đất phi nông nghiệp còn lại	70,80	3.000.000	2.124.069
	Cân đối thu - chi (I-II)			2.271.150

Ngoài ra còn có các loại chi khác theo quy định nhưng chưa hạch toán được, Thu chi thực tế phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã, Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cao cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển diện tích đất lúa có hiệu quả cao sang các mục đích khác, Tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã giữ nhiều diện tích trồng lúa, Có biện pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng lúa, tạo mọi điều kiện để họ yên tâm sản xuất.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh,... đầu tư cân đối các loại phân bón để cải tạo độ phì nhiêu đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải tránh ô nhiễm môi trường, cần phải thường xuyên thanh tra, kiểm tra, xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hành lang, cống rãnh thoát nước tại nơi công cộng và trên các đường phố, khu dân cư; tu bổ, nạo vét các sông ngòi, Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ tiên tiến trong xử lý nước thải.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai: Đo đạc, đánh giá đất, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về đất đai; quản lý chặt chẽ đi đôi với sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên nước trên địa bàn huyện để phát triển bền vững.

2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

* Giải pháp về chính sách:

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đã thu hồi đất.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục nhằm thu hút vốn đầu tư của các

tổ chức, các nhân trong và ngoài nước.

*** Giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư:**

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

- Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

- Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

*** Về khoa học kỹ thuật và công nghệ:**

- Từng bước áp dụng các thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, Tổ chức các lớp đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng lưới thông tin đất đai, khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai với cấp tỉnh và từ cấp huyện đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Ứng dụng các tiên bộ khoa học công nghệ trong công tác lập kế hoạch

sử dụng đất, nhất là các công trình có tác dụng nâng cao năng suất, chất lượng công tác kế hoạch giúp triển khai nhanh và đồng bộ về kế hoạch giữa hai cấp.

*** Giải pháp về tổ chức thực hiện:**

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt, UBND huyện giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường, phối hợp với các ban ngành và UBND các xã tổ chức công khai kế hoạch sử dụng đất, kết hợp với thông tin tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai và kiểm tra tình chấp hành pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng kế hoạch được duyệt, ngăn chặn kịp thời các hiện tượng vi phạm Luật Đất đai.

- Xem xét, đề xuất không cấp phép đầu tư, giao đất, cho thuê đất đối với những dự án, công trình không có trong kế hoạch được duyệt (trừ các công trình mang tính cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng), Ban hành một số văn bản quy định riêng đối với từng địa bàn, từng khu vực đã được xác định mục đích theo hướng mở rộng, nhằm thu hút đầu tư: Khu vực phát triển thương mại dịch vụ, khu vực phát triển cơ sở sản xuất, khu vực phát triển ven các trục đường chính theo hướng văn minh, hiện đại.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành phù hợp, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tư nhân đầu tư vào lĩnh vực thương mại dịch vụ chất lượng cao, Chủ động cung cấp thông tin, số liệu, bản đồ, chủ trương phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ đầu tư của các dự án được thuê đất, giao đất, yêu cầu các tổ chức, cá nhân được thuê đất, giao đất thực hiện đúng tiến độ đầu tư đã cam kết trong dự án, Báo cáo UBND tỉnh có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Khai thác và thực hiện tốt chương trình công nghệ thông tin cho công tác quản lý nhà nước về đất đai và phát triển nông thôn, áp dụng hệ thống thông tin điện tử các thủ tục trong quản lý đất đai, Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ ngành tài nguyên và môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1, Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Miện đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 01//TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia của các ngành, các xã trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện, Đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng, Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện, Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất,... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

2, Kiến nghị

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện

phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Hải Dương dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án được hoàn thành, Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện trình Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất trên địa bàn huyện./.

Biểu 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN THANH MIỆN

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đơn vị tính ha	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Công trình dự án trong Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		642.97	253.33	389.64					337.12	51.52
1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng an ninh		6.63	0.00	6.63					5.88	0.75
1.1	Đất Quốc phòng		2.88	0.00	2.88					2.88	0.00
1	Quy hoạch đất Quốc phòng	CQP	2.88		2.88	LUC, CLN, DGT, DTL	Tờ 13 (thửa 44...381); tờ 15 (thửa 179...475)	Xã Tứ Cường	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 14/ NQ-HĐND ngày 26/7/2023 của HĐND huyện về việc phê duyệt dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 vốn ngân sách huyện	2.88	
1.2	Đất An Ninh		3.75	0.00	3.75					3.00	0.75
2	Di chuyển Trụ sở làm việc công an huyện Thanh Miện	CAN	3.75		3.75	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Tờ 13 (Thửa 362, 374, 479-492,550-551, 562, 557....)	Thị trấn Thanh Miện	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	3.00	0.75
1	Công trình, dự án để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng										
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định ch trương đầu tư mà phải thu hồi đất										
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất										

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đăng ký	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
2	Các công trình, dự án còn lại		636.34	253.33	383.01					331.24	50.77
2.1	<i>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>		606.98	253.33	353.65					309.58	43.07
2.1.1	Đất cụm công nghiệp		174.18	148.96	25.22					5.22	20.00
3	Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2	SKN	46.88	43.92	2.96	LUC; DGT; DTL	Tờ 6 (thửa 821, 923...), tờ 9 (thửa 175, 176, 197, 198...), Tờ 10 (thửa 6,7, 76-78...), tờ 5 (thửa 825, 826, 780, 781, 855, 893, 854, 678, 679...)	Xã Đoàn Tùng	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; QĐ số 4070/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng đầu tư xây dựng Cụm Công nghiệp Đoàn Tùng 2 của Công ty TNHH Hòa Quân	2.96	
4	Cụm Công Nghiệp Cao Thằng	SKN	45.49	43.71	1.78	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL, MNC	Tờ 7, tờ 8 (thửa 139, 213, 215, 274, 440, 588, 614 ...)	Xã Cao Thằng; Xã Tứ Cường	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3326/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND tỉnh Về việc giao chủ đầu tư và điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của Chi tịch UBND tỉnh Hải Dương	1.78	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đăng ký	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
5	Cụm công nghiệp Đoàn Tùng	SKN	35.14	34.66	0.48	LUC	Tờ 07 (thửa 1547-481,1547...); Tờ 11 (thửa 615-616,...,659, 654, 581, 564, 563...)	Xã Đoàn Tùng	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 2788/QĐ-UBND ngày 07/8/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất đồ chơi trẻ em của công ty TNHH Thương mại Bình Nguyên; Quyết định số 2504/QĐ-UBND ngày 23/7/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất và lắp ráp đồ chơi trẻ em của nhà đầu tư Global Lead Investment Limited; Quyết định số 1983/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án nhà máy sản xuất cần câu cá của nhà đầu tư Forward Grow Corp;	0.48	
6	Cụm công nghiệp Ngũ Hùng Thanh Giang	SKN	46.67	26.67	20.00	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL, MNC	Xã Ngũ Hùng Tờ 12; Xã Thanh Giang Tờ 4, 1, 2	Xã Ngũ Hùng, xã Thanh Giang	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ 815/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 về thành lập CCN; QĐ 3211/QĐ-UBND ngày 09/9/2009 phê duyệt QHCT xây dựng CCN; Tờ trình 1459/TTr-UBND ngày 31/5/2023 của UBND huyện Thanh Miện về xem xét, quyết định giao làm chủ đầu tư xây dựng HTKT CCN		20.00
5	Đất phát triển hạ tầng		176.25	84.31	91.94					84.29	7.65
6	<i>Đất giao thông</i>		<i>121.67</i>	<i>72.09</i>	<i>49.58</i>					<i>46.48</i>	<i>3.10</i>

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đăng ký	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
7	Dự án đầu tư xây dựng đường trục Bắc - Nam, huyện Thanh Miện (giai đoạn 1)	DGT	26.00	16.54	9.46	LUC, ONT, CLN, DGT, HNK, NTS, SON, MNC, SKC, SKN, TON	Công trình dạng tuyến	Xã Hồng Quang; Xã Lam Sơn; Xã Lê Hồng; Xã Thanh Tùng; Xã Đoàn Tùng	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Văn bản số 2380/SGTVT-P4 ngày 09/11/2020 của Sở GTVT Vv đề xuất phương án phạm vi, hướng tuyến, quy mô đường trục Đông Tây, tỉnh Hải Dương	9.46	
8	Dự án đầu tư xây dựng đường trục Đông Tây tỉnh Hải Dương	DGT	55.50	41.26	14.24	LUC, ONT, DNL, NTD; CLN, DGT, DTL, HNK, NTS, SON; MNC, SKC, SKN, TON	Công trình dạng tuyến	Xã Đoàn Kết; Xã Lê Hồng; Xã Lam Sơn; Xã Tứ Cường; Xã Cao Thắng; Xã Chi Lăng Bắc; Xã Ngũ Hùng; Xã Thanh Giang	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Văn bản số 2380/SGTVT-P4 ngày 09/11/2020 của Sở GTVT Vv đề xuất phương án phạm vi, hướng tuyến, quy mô đường trục Đông Tây, tỉnh Hải Dương	14.24	
9	Đường vành đai phía Đông Bắc Thị trấn Thanh Miện	DGT	18.08	14.29	3.79	LUC; HNK; NTS; CLN; ODT; SKC; NTD; DTL; DGT; DNL	TT Thanh Miện (tờ 2,3,8) Công trình dạng tuyến; xã Lam Sơn (tờ 8,13); Công trình dạng tuyến	TT Thanh Miện; Xã Lam Sơn	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Văn bản số 1253/UBND-VP ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương lập đề xuất dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai thị trấn Thanh Miện	3.79	
10	Sửa chữa đột xuất xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại Km 14+800-Km15+100 QL.38B, tỉnh Hải Dương	DGT	1.65		1.65	LUC (0.11), HNK (0.13), NTS (0.14), NTD (0.01), DGT(1.22), DTL(0.04)	Công trình dạng tuyến	Xã Tứ Cường	Nghị quyết số 40/ 2021NQ-HĐND của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2662/QĐ-TCBDVN ngày 07/6/2011 của Tổng cục đường bộ Việt Nam về phê duyệt báo cáo kinh tế- kỹ thuật và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình	1.65	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đăng ký	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
11	Cải tạo nâng cấp đường Cao Thắng - Tiền Phong, đoạn Km5+00-Km8+800, huyện Thanh Miện	DGT	6.00		6.00	LUC (0,50); DGT (3,50); DTL (1,00); CHN (0,50); CLN(0,50)	xã Cao thắng từ 10 CT; thửa 184; Tờ 10 thô cư, Thửa (116, 117,..., 205, 206). Xã Chi Lăng Bắc từ 11 thửa (01, 27, 41, 42, 52); Tờ 16; Thửa (1,2,3, 4,..., 175); Xã Chi Lăng Nam: Tờ 01; Thửa (3,4,..., 282,283); Tờ 02; Thửa 3,4, ..., 301,302)	Xã Cao Thắng; Xã Chi Lăng Bắc; Xã Chi Lăng Nam	Nghị quyết số 38/2023/Nghị quyết-HĐND tỉnh ngày 13/7/2023; QĐ số 1287/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Cải tạo nâng cấp đường Cao Thắng - Tiền Phong, đoạn Km5+00-Km8+800, huyện Thanh Miện	6.00	
12	Quy hoạch, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trên địa bàn xã Thanh Tùng	DGT	0.90		0.90	LUC, CLN, NTS, CHN, ONT	Công trình dạng tuyến	Xã Thanh Tùng	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Phù hợp nông thôn mới nâng cao của xã	0.90	
13	QH đường giao thông Đổ Hạ khu Ao pha nhì	DGT	0.24		0.24	HNK (0,16), NTS (0,20), LUC (0,20)	Tờ 8; Tờ thửa số: 960 đến thửa 976; từ thửa 867 đến thửa 969	Xã Phạm Kha	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ 2720/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh Hải Dương(0,56)	0.24	
14	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Bình Xuyên - Ngô Quyền - Tân Trào và Cải tạo, nâng cấp đường huyện 195, đoạn từ Km 4+300 - Km 7+800 (gđ 1 Km 4+300- Km 7+800; GĐ 2 Km 0-Km 4+300)	DGT	11.00		11.00	CLN, ONT, NTS, LUC, DTL, LUC	Công trình dạng tuyến	Xã Ngô Quyền, xã Hồng Quang, xã Tân Trào, xã Lê Hồng, xã Đoàn Kết	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (4,20); Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29/4/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương (2,80)	9.00	2.00

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đăng ký	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
15	Dự án đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Hải Hưng kết nối tỉnh Hải Dương với tỉnh Hưng Yên huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương	DGT	1.20		1.20	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Công trình dạng tuyến	Xã Đoàn Kết	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Văn bản số 3465/UBND-VP ngày 29/11/2022 về việc điều chỉnh cơ quan lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Hải Hưng kết nối tỉnh Hải Dương với tỉnh Hưng Yên huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương;	1.20	
16	Nâng cấp mở rộng các tuyến đường trên địa bàn xã Ngõ Quyền	DGT	0.20		0.20	CLN, ONT, NTS, LUC, DTL, LUC	Công trình dạng tuyến	Xã Ngõ Quyền	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Phù hợp với QHSDD đến năm 2030; Hoàn thiện để CMD, Dân hiến đất và đất công điền		0.20
17	Cải tạo nâng cấp đường xã Hồng Phong (đoạn từ đường tỉnh 392 B đến đường huyện Cao Thắng Tiền Phong)	DGT	0.90		0.90	CLN, ONT, NTS, LUC, DTL, LUC	Công trình dạng tuyến	Xã Hồng Phong, xã Thanh Giang	Nghị quyết số 71/ NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Miện về việc quyết định chủ trương đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công ngân sách huyện năm 2022; QĐ số 2397/QĐ- UBND ngày 09/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở Dự án: Cải tạo đường xã Hồng Phong, đoạn nối từ đường tỉnh 392B đến đường huyện Cao Thắng – Tiền Phong		0.90
2.1.2.2	<i>Đất thủy lợi</i>		3.20	0.00	3.20					3.20	0.00
18	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất rau màu tập chung thôn Đỗ Thượng, xã Phạm Kha	DTL	1.00		1.00	LUC (0,70); DGT; DTL	Công trình theo tuyến	Xã Phạm Kha	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 4792/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu xây dựng công trình	1.00	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đăng ký	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
19	Nạo vét sông chùa đỏ huyện Thanh Miện	DTL	0.10		0.10	NTS, CLN, LUC	Công trình theo tuyến	Xã Chi Lăng Bắc, xã Ngũ Hùng	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 29/10/2011 của HĐND tỉnh về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	0.10	
20	Nạo vét kênh KC TB Cống Giác, huyện Thanh Miện	DTL	0.10		0.10	NTS, CLN, LUC	Công trình theo tuyến	TT Thanh Miện - xã Tứ Cường	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 29/10/2011 của HĐND tỉnh về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	0.10	
21	Nâng cấp tuyến đê tả Sông Luộc đoạn từ K20+700-K40+550 thuộc địa bàn huyện Thanh Miện	DTL	2.00		2.00	LUC: 1,70	Công trình dạng tuyến	Xã Hồng Phong	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	2.00	
2.1.2.3	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>		<i>1.60</i>	<i>0.00</i>	<i>1.60</i>					<i>0.30</i>	<i>1.30</i>
22	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đoàn Phú	DVH	0.30		0.30	LUC; 0,25; DGT, DTL	Tờ 19 thửa 223	Xã Thanh Tùng	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	0.30	
23	Mở rộng Nhà văn hóa + sân thể thao - thôn Liên Đông, An Sơn	DVH	1.30		1.30	DVH, DTT, CLN, NTS	Tờ 37, Tờ 30	Xã Hồng Quang	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 77/ QĐ- UBND ngày 26/8/2022 quyết định phê duyệt báo cáo kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Xây mới nhà văn hóa thôn Liên Đông xã Hồng Quang; Phù hợp với QHSĐĐ đến năm 2030 huyện Thanh Miện		1.30
2.1.2.4	<i>Đất cơ sở y tế</i>		<i>5.24</i>	<i>2.04</i>	<i>3.20</i>					<i>3.20</i>	<i>0.00</i>
24	Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Thanh Miện	DYT	5.24	2.04	3.20	LUC; CLN; CHN; NTS; DGT; DTL	Tờ 02 (thửa 568,567,...,635,678, 679)	TT Thanh Miện	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (2,60); Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	3.20	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đăng ký	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
2.1.2.5	Đất cơ sở giáo dục đào tạo		23.04	9.68	13.36					11.45	1.91
25	Các công trình phụ trợ Trường THPT Thanh Miện III	DGD	1.86	1.03	0.83	LUC (0,44); HNK (0,11); NTS (0,12); DGT (0,1); DTL (0,06)	Tờ (8), Thửa (421,415,416,417,462,465,421,502, ...,509,538)	Xã Ngũ Hùng	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 29/4/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương	0.83	
26	Dự án trường Mầm non Hoa Hồng	DGD	0.43		0.43	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Tờ 8 thửa 365,366, ...,506,507	TT Thanh Miện	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 4019/QĐ/UBND ngày 30/12/220 quyết định chủ trương đầu tư dự án trường Mầm non Hoa Hồng của Công ty Cổ phần Đầu tư giáo dục Việt Hà	0.43	
27	Xây mới trường Mầm non thị trấn	DGD	1.65		1.65	LUC (1,60), DGT(0,03), DTL(0,02)	Tờ (7), Thửa (586,595,597,593,599,600,602,605, ...,675,676,.,749,750,751,.,825,826,827)	TT Thanh Miện	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 18/7/2016 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng.	1.65	
28	MR Trường Tiểu học Thị trấn (Điểm trường số 02-Hùng Sơn)	DGD	0.65	0.45	0.20	LUC	Tờ 15 (thửa 132)	TT Thanh Miện (Hùng Sơn)	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; 'Xây dựng Nông thôn mới nâng cao	0.20	
29	Mở rộng trường mầm non xã Thanh Giang	DGD	1.28	0.60	0.68	LUC: 0,66; DGT 0,01; DTL 0,01	Tờ số 8 thửa 186, 332, 333, ...,513, 514)	Xã Thanh Giang	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;	0.68	
30	Mở rộng trường mầm non trung tâm	DGD	0.93	0.78	0.15	NTS	Tờ 17 thửa 120	Xã Phạm Kha	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;	0.15	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đăng ký	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
31	Trường Tiểu học trung tâm xã	DGD	1.03		1.03	LUC(1,0), DGT(0,03)	Tờ (10), Thửa (558,552, 550,526,528,546, ...,549,505,506,530, ...,534)	Xã Ngô Quyền	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 16/3/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Trường tiểu học trung tâm xã Ngô Quyền.	1.03	
32	Mở rộng trường THCS Chi Lăng Bắc	DGD	1.14	0.54	0.60	LUC (0,31); NTS (0,17); CLN (0,05) DGT (0,04); DTL (0,08)	Tờ 6; thửa 600,588,584,585, 711-714,597,596,595, 586,594,	Xã Chi Lăng Bắc	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;	0.60	
33	Mở rộng trường Mầm non trung tâm xã	DGD	1.96	1.06	0.90	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Tờ (6) thửa (1381,1407,1408, 1409,1442,1440,1438,1439), Tờ (10) thửa (15,16,17)	Xã Tân Trào	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/07/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết	0.90	
34	Xây dựng Trường Mầm non tập trung	DGD	1.78		1.78	LUC(1,65), DGT(0,09), DTL(0,04)	Tờ (5), Thửa (1408, 1358,..1361, 1379, 1380, ...,1378,1409, 1410, 1430, ...,1435,1466, ..., 1471, 1497, 1536).	Xã Tứ Cường	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; 'Quyết định số 7042/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 về việc phê duyệt báo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình: San lấp mặt bằng, xây tường kè Trường mầm non trung tâm xã Tứ Cường	1.78	
35	Mở rộng trường Mầm non xã Cao Thắng	DGD	0.96	0.65	0.31	LUC (0,30); DGT(0,01)	Tờ (6), Thửa (925, 926, 927; 1053-1056)	Xã Cao Thắng	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 về việc phê duyệt báo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình: San lấp và xây mới tường rào Trường mầm non xã Cao Thắng, huyện Thanh Miên	0.31	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đăng ký	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
36	Mở rộng trường tiểu học Cao Thắng và trường THCS xã Cao Thắng	DGD	1.81	1.37	0.44	LUC (0.340); DGT (0.04)	Tờ (6), Thửa (1154-1158; 1166-1168, 1238, 1239-1241; 1263-1265)	Xã Cao Thắng	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; 'Quyết định số 1007/QĐ-UBND ngày 14/6/2016 của UBND huyện về việc phê duyệt chi tiết mở rộng khuôn viên trường tiểu học và THCS xã Cao Thắng	0.44	
37	Mở rộng trường Mầm non xã Đoàn Kết	DGD	1.18	0.48	0.70	NTS	Tờ (25), Thửa (107, 120, 144, 145)	Xã Đoàn Kết	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; 'Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng Trường Mầm non xã Đoàn Kết	0.70	
38	Mở rộng trường THCS (TT giáo dục T.xuyên cũ)	DGD	0.48	0.38	0.10	LUC; DGT; DTL	Tờ 2 (thửa 1904-1906, 1155-1157, 1215)	TT Thanh Miện	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	0.10	
39	Mở rộng trường tiểu học, THCS Xã Thanh Tùng	DGD	1.62	1.17	0.45	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Tờ 9 (426-428, 344-350)	Xã Thanh Tùng	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	0.45	
40	Xây dựng trường mầm non xã Thanh Tùng	DGD	1.20		1.20	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Tờ 5 (1838-1840, 1940-1995) Tờ 10 (21-83, 142-165)	Xã Thanh Tùng	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	1.20	
41	Mở rộng trường THCS xã Đoàn Kết	DGD	1.00	0.50	0.50	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	145,172,101..... Tờ 11	Xã Đoàn Kết	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Phù hợp với QHSDD đến năm 2030 huyện Thanh miện		0.50
42	Mở rộng trường THCS xã Lê Hồng	DGD	2.08	0.67	1.41	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Tờ 10 thửa 929-936, 856-887	Xã Lê Hồng	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Phù hợp với QHSDD đến năm 2030 huyện Thanh miện; Đã lập QHCT chờ phê duyệt		1.41

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đăng ký	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
2.1.2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		4.58	0.00	4.58					4.03	0.55
43	Sân vận động trung tâm xã Thanh Tùng	DTT	1.48		1.48	LUC (1,34), DTL(0,09);C LN(0,05); DGT	Tờ 10, Thửa (96,...,99,124,...,134,173,...,187,168,169,...)	Xã Thanh Tùng	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt QHCT xây dựng sân vận động trung tâm xã Thanh Tùng	1.48	
44	Xây dựng mới Sân vận động trung tâm xã Chi Lăng Bắc	DTT	1.30		1.30	LUC (1.30); DGT (0.04); DTL (0.03)	Tờ (07), Thửa (526,...,777, 525,...,880, 645,...,890)	Xã Chi Lăng Bắc	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; 'Xây dựng Nông thôn mới nâng cao	1.30	
45	Xây dựng bể bơi trung tâm xã	DTT	0.25		0.25	NTS	Tờ (26), Thửa (239)	Xã Đoàn Kết	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;	0.25	
46	Quy hoạch sân vận động trung tâm xã Tứ Cường	DTT	1.00		1.00	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Tờ 10 (thửa 39,40,41,172, 173,169-171...)	Xã Tứ Cường	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt nhiệm vụ QHCT xây dựng sân vận động trung tâm xã Tứ Cường	1.00	
47	Quy hoạch sân thể thao thôn Hữu Chung, xã Hồng Quang	DTT	0.08		0.08	NTS	Tờ 10 thửa 1508	Xã Hồng Quang	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Phù hợp với QHSDD đến năm 2030 huyện Thanh Miện; Hoàn thiện thủ tục CMD		0.08
48	Quy hoạch ao bơi thôn An Lâu, thôn An Sơn, thôn Hữu Chung Xã Hồng Quang	DTT	0.47		0.47	NTS	Tờ 28, Tờ 33, Tờ 39	Xã Hồng Quang	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Phù hợp với QHSDD đến năm 2030 huyện Thanh Miện;		0.47
2.1.2.7	Đất công trình năng lượng		4.28	0.00	4.28					4.16	0.12

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đăng ký	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
49	Xây dựng mới đường dây 22kV và chuyển nhánh Phạm Kha lộ 373 E8.14 sang vận hành cấp điện áp 22kV	DNL	0.07		0.07	LUC (0.05), DGT, DTL,	Tờ 4,5,6, thửa 1, 2,3,4...Tờ 1,2,3, thửa 1, 5,6,7...Tờ 1, thửa 1,2,3 7,8,9...	Xã Đoàn Tùng Xã Lam Sơn TT Thanh Miện	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ phê duyệt báo cáo kinh tế- kỹ thuật số 651/QĐ-PCHD ngày 14/02/2020	0.07	
50	Đường dây 500 kV Nhiệt điện Nam Định1 - Phó Nổi	DNL	3.05		3.05	LUC (1.52), CLN, DGT, DTL	Theo tuyến công trình	Xã Ngũ Hùng, Hùng Sơn, TT Thanh Miện, Lam Sơn,, Hồng Quang, Đoàn Tùng, Ngô Quyền	Nghị quyết số 71/NQ -HDND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị Quyết số 38 Nghị quyết-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1011/QĐ-TTg ngày 25/06/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đường dây 500 kv Nhiệt điện; Nam Định 1 - Phó Nổi.	3.05	
51	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện năm 2020	DNL	0.06		0.06	LUC (0.02), CLN, DGT, DTL	Tờ 1, thửa 1,2,4...Tờ 1, thửa 5,6 Tờ 1, thửa 3,5,7...Tờ 1, thửa 1,2	Xã Đoàn Kết Xã Đoàn Tùng Xã Ngũ Hùng TT Thanh Miện	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ phê duyệt báo cáo kinh tế- kỹ thuật số 654/QĐ-PCHD ngày 14/02/2020	0.06	
52	Xây dựng mới đường dây 22kV từ TBA 110kV Thanh Miện để san tải cho lộ 474 E8.14	DNL	0.30		0.30	LUC (0.10), CLN, DGT, DTL	Tờ 1, thửa 1,2,3 Tờ 1, thửa 3,4 Tờ 1,2,3 thửa 4, 5,7,8... Tờ 1,2 thửa 1, 2,5,7...Tờ 1 thửa 2,4.	Xã Lam Sơn Xã Ngũ Hùng Xã Tứ Cường TT Thanh Miện Xã Thanh Giang	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021; QĐ phê duyệt báo cáo kinh tế- kỹ thuật số 650/QĐ-PCHD ngày 14/02/2020	0.30	
53	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện năm 2022 (giai đoạn 2)	DNL	0.03		0.03	LUC (0.02), DGT, DTL,	Theo tuyến công trình	Xã Lê Hồng Xã Ngũ Hùng Xã Thanh Tùng Xã Ngô Quyền TT Thanh Miện	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021; QĐ phê duyệt tạm giao kế hoạch số 5239/QĐ-PCHD ngày 04/10/2021	0.03	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đăng ký	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
54	Xây dựng mới và cải tạo đường dây 22kV lộ 475&476E8.14	DNL	0.04		0.04	LUC (0.03), Đất Khác	Theo tuyến công trình	Xã Lê Hồng Xã Tân Trào Xã Đoàn Tùng Xã Hồng Quang	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 2785/QĐ-PCHD ngày 06/7/2022 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương Về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD và CBĐT năm 2024	0.04	
55	Xây dựng mới và cải tạo lưới điện trung áp huyện Thanh Miện và Bình Giang	DNL	0.23		0.23	LUC	Theo tuyến công trình	Xã Tứ Cường, Xã Chi Lăng Bắc, Xã Ngũ Hùng	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 1709/QĐ-PCHD ngày 26/4/2022	0.23	
56	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện năm 2023	DNL	0.16		0.16	LUC (0.11), Đất Khác	Theo tuyến công trình	xã Phạm Kha xã Chi Lăng Bắc xã Ngõ Quyền xã Lam Sơn	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 2785/QĐ-PCHD ngày 06/7/2022 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương Về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD và CBĐT năm 2024	0.16	
57	Xây dựng các công trình điện năng trên địa bàn huyện Thanh Miện	DNL	0.22		0.22	LUC (0.30), Đất Khác	Theo tuyến công trình	Xã Tứ Cường; Xã Chi Lăng Bắc; Xã Ngũ Hùng	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 2785/QĐ-PCHD ngày 06/7/2022 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương Về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD và CBĐT năm 2024	0.22	
58	Xây dựng mới các lộ xuất tuyến 35kV và 22kV sau TBA 110kV Hưng Thái	DNL	0.06		0.06	LUC, DGT, DTL	Theo tuyến công trình	Xã Thanh Giang	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định phê duyệt phương án đầu tư số 2640/QĐ-PCHD ngày 29/8/2023. Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		0.06
59	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện năm 2024	DNL	0.02		0.02	LUC	Theo tuyến công trình	Xã Hồng Phong; Xã Tân Trào	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 2361/QĐ-PCHD về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD 2024. Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		0.02

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đăng ký	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
60	Xây dựng mới và cải tạo đường dây 22kV lộ 475&476E8.14	DNL	0.04		0.04	LUC	Theo tuyến công trình	Xã Lam Sơn; Xã Lê Hồng; Xã Hồng Quang; TT Thanh Miện	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 2361/QĐ-PCHD về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD 2024. Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		0.04
2.1.2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải		6.50	0.00	6.50					6.50	0.00
61	Quy hoạch bãi rác tập trung thôn Phương Khê	DRA	1.00		1.00	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Tờ 04 (thửa 374,375,376,398, 397,407,408,429, 430,431,432,433, 405,404,399,400, 401,403,435,434, 14)	Xã Chi Lăng Bắc	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nằm trong QH sử dụng đất đến năm 2020	1.00	
62	Bãi rác xã Thanh Tùng	DRA	0.50		0.50	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Tờ 12 (Thửa 380-382, 412, 413, 389, 391, 392...)	Xã Thanh Tùng	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khóa XVII, kỳ họp thứ 13; Di chuyển bãi rác để thực hiện GPMB đường trục Bắc - Nam; Văn bản số 35/UBND VP ngày 05/01/2023 của UBND tỉnh Hải Dương V/v bổ sung hạng mục đầu tư xây dựng bãi rác thôn La Xá, xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện vào Dự án đầu tư xây dựng đường trục Bắc - Nam huyện Thanh Miện (giai đoạn 1).	0.50	
63	Nhà Máy xử lý rác	DRA	5.00		5.00	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Tờ 10 (thửa 760-765, 838-860, 930-947, 1021-1040, 1112-1199, 1275-1275, 1350)	Xã Ngũ Hùng	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	5.00	
2.1.2.9	Đất cơ sở tôn giáo		1.52	0.50	1.02					0.47	0.55

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đăng ký	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
64	Xây dựng chùa thôn Lam Sơn	TON	0.09		0.09	LUC (0,03); NTS (0,06)	Tờ (6), Thửa (1269-1272,1357-1362,1455-1460)	Xã Lam Sơn	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Kết luận số 01-KL/BCĐ ngày 27/9/2019 của BCĐ công tác Tôn giáo tỉnh Hải Dương về kết quả kiểm tra công tác xây dựng, sửa chữa, trùng tu, tôn tạo cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh; Đã xây dựng, xin cấp giấy chứng nhận và giao đất	0.09	
65	Mở rộng Chùa Đoàn Lâm (thôn Đoàn Phú); Mở rộng nhà thờ thôn Đông	TON	0.88	0.50	0.38	NTS, HNK	Tờ 21 (thửa 22); Tờ 20, thửa 292	Xã Thanh Tùng	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Kết luận số 01-KL/BCĐ ngày 27/9/2019 của BCĐ công tác Tôn giáo tỉnh Hải Dương về kết quả kiểm tra công tác xây dựng, sửa chữa, trùng tu, tôn tạo cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh; Đã xây dựng, xin cấp giấy chứng nhận và giao đất	0.38	
66	Chùa Diên Quang thôn Phạm Xá, xã Ngô Quyền	TON	0.55		0.55	NTS, LUC, CHN	Tờ 13 thửa 288-293, 309-325, 330-334	Xã Ngô Quyền	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Kết luận số 01-KL/BCĐ ngày 27/9/2019 của BCĐ công tác Tôn giáo tỉnh Hải Dương về kết quả kiểm tra công tác xây dựng, sửa chữa, trùng tu, tôn tạo cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh; Đã xây dựng, xin cấp giấy chứng nhận và giao đất		0.55
2.1.2.10	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>		4.50	0.00	4.50					4.50	0.00
67	Xây mới nghĩa địa tập trung tại thị trấn Thanh Miện	NTD	4.50		4.50	LUC, CLN, SON	Tờ (01), Thửa (81-84, 135, 149, 200, 307, 349, 345, 341, , 127, 156, ...,264)	TT Thanh Miện	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (0,20); Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương (4,30); Di chuyển mộ trong khu đô thị phía Bắc thị trấn Thanh Miện	4.50	
2.1.2.11	<i>Đất chợ</i>		0.12	0.00	0.12					0.00	0.12
68	Chợ Dao xã Chi Lăng Nam	DCH	0.12		0.12	CLN, NTS, LUC	Tờ 6 thửa 297, 284, 283	Xã Chi Lăng Nam	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Phù hợp với QHSDD đến năm 2030 huyện Thanh miện; Dân hiến đất		0.12
2.1.3	Đất danh lam thắng cảnh		6.57	3.20	3.37					3.37	0.00

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đăng ký	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
69	Dự án bảo tồn thiên nhiên khu Đảo Cò (mở rộng)	DDL	6.57	3.20	3.37	LUC (16,63); CLN (0,5); NTS (0,36); ONT (0,25); DGT (0,23); DTL (0,03); NTD (0,02); DDL(0,05)	Tờ (9), Thửa (300,279,222); Tờ 29 (thửa 190,191,182,786, 785,826,780,778, 779,783,791); Tờ 31 (thửa 820,819,818,823, 811,812,813,808,..)	Xã Chi Lăng Nam	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 3204/QĐ-UBND ngày 07/11/2016 về việc phê duyệt nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu du lịch và bảo tồn sinh thái Đảo Cò, xã Chi Lăng Nam, huyện Thanh Miện và Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết số 539/QĐ-UBND ngày 02/2/2018 của UBND huyện	3.37	
2.1.4	Đất ở tại nông thôn		98.61	10.95	87.66					71.44	15.22
70	Xây dựng khu dân cư mới xã Phạm Kha	ONT	12.30		12.30	LUC(8,20); HNK ; NTS; CLN; MNC; DGT; DTL...	Tờ (8,14,16) thửa (831,757,57,238, ...,588,589,)	Xã Phạm Kha	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (1.15 luc 1.15); Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2720/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh mở rộng QHCTXD khu dân cư mới xã Phạm Kha, huyện Thanh Miện	12.30	
71	Xây dựng khu dân cư mới xã Tứ Cường	ONT	9.90		9.90	LUC (8,75); HNK (0,03); DGT (0,6); DTL (0,50); MNC (0,01); DNL (0,01)	Tờ (05), Thửa (01,02,....,589,590); Tờ (6), Thửa (06,07,....,164,165)	Xã Tứ Cường	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; 'Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh (9,6 ha; luc: 9,5); Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND huyện Thanh Miện Vv phê duyệt QHCTXD Xây dựng khu dân cư mới xã Tứ Cường	9.90	
72	Điểm dân cư mới thôn Phú Mễ, xã Tứ Cường	ONT	0.09		0.09	CLN, NTS, DSH	Tờ (42) thửa 169, 166, 170	Xã Tứ Cường	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; QĐ 1249/2016 UBND huyện Phê duyệt QH chi tiết	0.09	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đăng ký	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
73	Xây dựng khu dân cư mới thôn Đoàn Phú xã Thanh Tùng	ONT	6.77		6.77	LUC (5,09); DGT (1,21); DTL (0,4); NTD (0,07)	Tờ (4), thửa (760,688,654...956,955...753,752...949, 946..809,810,838, ...945), Tờ (9), thửa (121,124...233,243...427.504,503,	Xã Thanh Tùng	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ: 935/QĐ-UBND ngày 03/12/2020 của UBND huyện Thanh Miện V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới thôn Đoàn Phú xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện, tỷ lệ 1/500	6.77	
74	Dự án điểm dân cư mới đồng Con Cá, thôn La Xá, xã Thanh Tùng	ONT	1.10		1.10	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Tờ 04 (thửa 462,503,570,595, 669...)	Xã Thanh Tùng	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định 794 phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn la xá; QĐ: 886/QĐ-UBND ngày 12/11/2020 của UBND huyện Thanh Miện V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới thôn La Xá xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện	1.10	
75	Điểm dân cư mới thôn Đoàn Phú (cũ là Phú Cốc) xã Thanh Tùng	ONT	2.80		2.80	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Tờ 09 (thửa 49-52; 116-120; 341-354-353-351 - 504)	Xã Thanh Tùng	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ: 1238/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND huyện Thanh Miện V/v phê duyệt quy hoạch dân cư mới thôn Phú Cốc	2.80	
76	Xây dựng khu dân cư mới xã Hồng Quang	ONT	7.65	6.85	0.80	LUC (6,35); DGT (1,0); DTL (0,3)	Tờ (10), Thửa (239, 238, 254... 308, 371, 372, 411, 442... 375, 346, 345... 288, 261... 262, 263... 152, 153...110...213 ...227).	Xã Hồng Quang	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 quyết định về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới xã Hồng Quang huyện Thanh Miện, tỷ lệ 1/500	0.80	
77	Điểm dân cư mới thôn Bích Thủy, xã Hồng Quang (cạnh Trạm Bơm Bích Thủy)	ONT	3.75		3.75	LUC (3,4), DGT (0,2), DTL (0,15)	TỜ 10 (363, ..., 496, ..511, 648)	Xã Hồng Quang	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương (3,75)	3.75	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đăng ký	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
78	Xây dựng điểm dân cư tái định cư GPMB đường Bắc - Nam	ONT	0.75		0.75	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Tờ 6 (thửa 901-913, 976-985, 1000-1006, 1077-1081)	Xã Hồng Quang	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Thực hiện tái định cư đường trục Bắc - Nam, huyện Thanh Miện (giai đoạn 1);	0.75	
79	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Bằng Bộ, xã Cao Thắng	ONT	1.00		1.00	LUC (9.100); HNK (200), NTS (200); DGT (300); DTL (200)	Tờ 6 (thửa 1431-1446; 1569...1625)	Xã Cao Thắng	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021; Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2020 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới thôn Bằng Bộ, xã Cao Thắng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương; Phù hợp với ĐCQHSDĐ đến năm 2020	1.00	
80	Điểm dân cư mới thôn Cự Trì, xã Ngũ Hùng	ONT	1.40	0.90	0.50	LUC (0,42), DTL (0,05), DGT (0,03)	TỜ 6 (1069-1071, 1134-1150, 1249-1238)	Xã Ngũ Hùng	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới thôn Cự Trì xã Ngũ Hùng	0.50	
81	Điểm dân cư mới giáp chợ trung tâm thôn Tiên Động xã Hồng Phong	ONT	0.50		0.50	NTS (0,5)	TỜ 03 (DÂN CU)	Xã Hồng Phong	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương (0,50)	0.50	
82	Xây dựng điểm dân cư mới thôn An Phong, xã Hồng Phong	ONT	1.00	0.50	0.50	NTS	Tờ (14), Thửa (270)	Xã Hồng Phong	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới thôn An Phong xã Hồng Phong	0.50	
83	Điểm dân cư khu Phía Đông cửa làng khu vực Ba Hai thôn Chỉ Trung	ONT	0.47		0.47	LUC (0,29) DTL (0,1)	Tờ 3 (672, 673, 729-734, 739, 800-802), tờ 6 (25-27)	Xã Lê Hồng	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương (0.39)	0.47	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đăng ký	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
84	Xây dựng điểm dân cư mới thôn An Xá	ONT	1.17	0.60	0.57	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Tờ (6), Thửa (202,....,226,217,216,215,205,206,147,223,246,247,250,248)	Xã Tân Trào	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 213/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND huyện Thanh Miện phê duyệt quy hoạch chi tiết	0.57	
85	Điểm dân cư mới thôn Phù Tài 2, xã Thanh Giang	ONT	1.60		1.60	LUC (1.15); DGT (0.20); DTL(0.06); NTD (0.01); HNK (0.08); CLN (0.06); NTS (0.05)	Tờ 8 (thửa 981, ..., 997; 1087, ..., 1102; 1118, ..., 1130)	Xã Thanh Giang	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021; Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 125/QĐ-UBND ngày 05/12/2021 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới thôn Phù Tài 2 xã Thanh Giang huyện Thanh Miện	1.60	
86	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Phạm Lâm, xã Đoàn Tùng	ONT	1.60		1.60	LUC (1,58); DGT (0,02)	Tờ (07), thửa (885,886,887,908,909,910,906,999, ...,1006,1024,1025,1026,1027)	Xã Đoàn Tùng	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 về việc phê duyệt QHCT khu dân cư mới thôn Phạm Lâm, xã Đoàn Tùng	1.60	
87	Điểm dân cư mới thôn Thúy Lâm, xã Đoàn Tùng	ONT	0.89		0.89	LUC (0,65), DGT (0,11), DTL (0,16), DNL (0,01)	Tờ 7 (thửa 1701-1705); Tờ 10 (thửa 38-42; 131-136...); Tờ 11 (thửa 77-81, 2-5)	Xã Đoàn Tùng	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương, Số 386-TB/HU ngày 25/4/2022 về phương án Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới thôn Thúy Lâm và điểm dân cư mới thôn Đoàn Lâm xã Đoàn Tùng	0.89	
88	Điểm dân cư tập trung Thờ Nợ xã Đoàn Tùng	ONT	3.30	2.10	1.20	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Tờ 11 (thửa 814,804,815,824, ...,736,778,780, ...)	Xã Đoàn Tùng	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 11/2021 Nghị quyết-HĐND ngày 30/6/2021; Quyết định số 102/QĐ-UBND này 28/01/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt điều chỉnh QHCT xây dựng khu dân cư tập trung	1.20	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đăng ký	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
89	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Thúy Lâm, xã Đoàn Tùng (khu Công Cãi)	ONT	0.68		0.68	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Tờ 10 (thửa 224,221,220,223, 222); Tờ (11), Thửa (221-224; 151,...,154,83,84, 27,82)	Xã Đoàn Tùng	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư	0.68	
90	Điểm dân cư mới khu đồng Nhân Giồng, thôn Thọ Truong, xã Lam Sơn	ONT	2.95		2.95	luc; 2,30, CLN (0,3), NTS (0,08), DGT (0,12), DTL (0,1)	Tờ 7 (1059-1061, 1085-1097, 1186-1240, 1327-1361, 1435-1462)	Xã Lam Sơn	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương (2,9); Thông báo số 497-TB/HU thông báo về phương án Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới khu Đồng Nhân Giồng, xã Lam Sơn	2.90	0.05
91	Điểm dân cư mới thôn Thủ Pháp để đầu giá và tái định cư GPMB đường dẫn cầu Hải Hưng	ONT	0.81		0.81	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Tờ 4 (Thửa 1274-1277, 936...1012, 1359, 1619), Tờ 8 (thửa 10-19, 104-107, 133, 110...)	Xã Đoàn Kết	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn bản số 212/SGTVT-P4 ngày 13/02/2023 của Sở GTVT V/v xin ý kiến đối với sơ bộ phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB Dự án đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Hải Hưng kết nối tỉnh Hải Dương với tỉnh Hưng Yên, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương	0.81	
92	Khu dân cư mới xã Ngô Quyền	ONT	9.60		9.60	luc; 8,55, DTL (0.65) DGT (0,7)	TỜ 10 (293-297; 265-269; 6-20); TỜ 5 (557-560,475-479; 565-571)	Xã Ngô Quyền	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Văn bản số 2930/UBND-Vp ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh V/v chấp thuận chủ trương lập Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới xã Ngô Quyền, huyện Thanh Miện;	9.60	
93	Điểm dân cư mới thôn Phạm Tân, xã Ngô Quyền (Cánh Sốc)	ONT	0.36		0.36	LUC; DGT; DTL	Tờ 19 (28, 52, 116-118, 132-134, 220-242, 346-348, 400-437, 508-509, 525-529)	Xã Ngô Quyền	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương (0,40)	0.36	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đăng ký	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
94	Điểm dân cư mới thôn Triều Dương, xã Chi Lăng Nam	ONT	2.67		2.67	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Tờ 3 thửa 267-276, 316-321, 336-341, 372-337..	Xã Chi Lăng Nam	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;		2.67
95	Đất quán kinh doanh trước năm 1993 xã Ngũ Hùng	ONT	0.30		0.30	NTS, CHN, CLN	Tờ số 2,3,4,5	Xã Ngũ Hùng	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Công văn số 1467/STNMT-ĐDBĐ&VT ngày 10/8/2018 của Sở TNMT tỉnh về việc xử lý tồn tại về đất đai		0.30
96	Khu Dân cư mới xã Tân Trào	ONT	12.20		12.20	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Tờ 10 (264, ..., 315, ..., 324, ..., 373, ..., 375, ...826, ... 539, 622)	Xã Tân Trào	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Thông báo số 591-TB/TU ngày 27/01/2022 kết luận của ban thường vụ tỉnh ủy về phương án Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới xã Tân Trào tỷ lệ 1/500;		12.20
97	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao không được công nhận là đất ở; Đất dôi dư xen kẽ; Đất cấp trái thẩm quyền	ONT; ODT	11.00		11.00	CHN, CLN, NTS		17 xã, thị trấn	Thông báo số 848-TB/HU Thông báo ý kiến của ban thường vụ huyện ủy về danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024	10.00	
2.1.5	Đất ở đô thị		139.15	0.00	139.15					139.15	0.00

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đăng ký	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
98	Khu đô thị mới Thanh Miện	ONT, ODT	91.34		91.34	LUC (72,39); NKH (0,28); NTS (2,79); HNK (0,02); CLN (0,64); ONT (0,05); ODT (0,06); SKC (0,04); DNL (0,02); MNC (0,71); SON (0,46); DGT (8,13); DTL (5,72); NTD (0,03)	Tờ 02,03,04,09,5; tờ 8,13,23	TT Thanh Miện; Xã Lam Sơn	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021; Quyết định số 3518/QĐ-UBND ngày 25/09/2018 quyết định về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới Thanh Miện, huyện Thanh Miện tỷ lệ 1/500; Quyết định số 3366/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thanh Miện, tỉnh Hải Dương	91.34	
99	Khu dân cư mới phía Nam chợ Neo	ODT	8.20		8.20	LUC (7,0), CLN (0,25), DTL (0,08), DGT (0,57)	Tờ (8,30,39,40,51), thửa (538,534,535,..., 889,890,...)	TT Thanh Miện	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 3398/QĐ-UBND tỉnh Hải Dương về quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư chợ Neo. Quyết định số 2518/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới phía Nam chợ Neo.	8.20	
100	Xây dựng điểm dân cư mới TT Thanh Miện (Hùng Sơn) thôn Triệu Nội	ODT	4.29		4.29	LUC (3,25), DGT(0,63), DTL(0,41)	Tờ (1), Thửa (53,67,70,81,82,84,85,100,101,...,240,241,296,382,389,390,395,396)	TT Thanh Miện	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới thôn Triệu Nội, xã Hùng Sơn, huyện Thanh Miện. Đầu giá QSDĐ để tạo nguồn vốn XD nông thôn mới	4.29	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đăng ký	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
101	Điểm dân cư Phía Tây trường Mầm non Hoa Sen (Tái định cư 02 vị trí): 0,26 ha; điểm dân cư khu vực phố Hoàng Xá, thị trấn Thanh Miện 0,07 ha	ODT	0.32		0.32	LUC, NTS, DGT, DTL	Tờ 8 (Thửa 299, 229, 300, 319...) Tờ 31 (thửa 32, 44)	Thị trấn Thanh Miện	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Thực hiện tái định cư đường vành đai phía Đông Bắc thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện; Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của UBND huyện về phê duyệt quy hoạch chi tiết	0.32	
102	Khu dân cư mới phía Đông Nam thị trấn Thanh Miện	ODT	35.00		35	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL, NTD, MNC, SON,...	Tờ 8, 9, 12, 13	Thị trấn Thanh Miện, xã Tứ Cường	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 4417/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc quy hoạch chi tiết Khu dân cư mới phía Đông Nam thị trấn Thanh Miện; Quyết định số 3957/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Hải Dương Chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới phía Đông Nam thị trấn Thanh Miện	35.00	
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		12.13	5.91	6.22					6.02	0.20
103	Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã	TSC	2.24	0.94	1.30	LUC (1,2) DGT (0,06), DTL(0,04)	Tờ 6 thửa (1046...1051, 1061...1065,1159, 1160, 2032)	Xã Cao Thắng	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 12/8/2016 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng và mở rộng Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Cao Thắng huyện Thanh Miện. Doanh nghiệp ứng vốn trước để xây dựng (1,30)	1.30	
104	Di chuyển trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện	TSC	0.40		0.40	LUC, CHN; CLN, DGT, DTL	Tờ bản đồ canh tác (02), Thửa (62,64, 61, 63, 112...,65, 115,.116, ...,122)	TT Thanh Miện	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 665/QĐ-TANDTC-KHTC ngày 21/9/2016 của Chánh án tòa án nhân dân về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.	0.40	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đăng ký	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
105	Nhà Văn hóa trung tâm và khu hành chính tập chung huyện Thanh Miện	TSC	0.81		0.81	DGD, NTS, MNC	Tờ 21 thửa 6; Tờ 22 thửa 37	TT Thanh Miện	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định 1152/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng nhà văn hóa trung tâm và Khu hành chính tập chung huyện Thanh Miện	0.81	
106	Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã Chi Lăng Bắc (Xây dựng nhà làm việc công an xã)	TSC	0.13		0.13	NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Tờ số 7 (Thửa 887, 1006, 1005)	Xã Chi Lăng Bắc	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khóa XVII, kỳ họp thứ 13; Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án "Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Công an cấp xã trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025"; Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/6/2022 của Hội đồng nhân huyện Thanh Miện Quy định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc công an cấp xã	0.13	
107	Xây dựng Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã Thanh Giang (Xây dựng nhà làm việc công an xã)	TSC	1.70		1.70	LUC; DGT; DTL; DTT	Tờ số 8 (Thửa 930-961, 1148-1158, 1161-1183)	Xã Thanh Giang		1.70	
108	Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã Đoàn Kết (Xây dựng nhà làm việc công an xã)	TSC	0.51	0.42	0.09	CLN, NTS	Tờ 26 (Thửa 275, 276, 2299)	Xã Đoàn Kết		0.09	
109	Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã Tân Trào (Xây dựng nhà làm việc công an xã)	TSC	1.06	0.97	0.09	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Tờ 6 (Thửa 1357-1360, 1285-1288)	Xã Tân Trào		0.09	
110	Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã Tứ Cường (Xây dựng nhà làm việc công an xã)	TSC	0.56	0.41	0.15	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Tờ số 5 (thửa 1530-1533, 1498)	Xã Tứ Cường		0.15	
111	Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND -UBND xã Hồng Phong	TSC	0.63	0.43	0.20	NTS	Tờ 17 thửa 215, 192, 233	Xã Hồng Phong	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 15/NQHĐND ngày 24/6/2022 của Hội đồng nhân huyện Thanh Miện Quy định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc công an cấp xã	0.20	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đăng ký	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
112	Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Lê Hồng (xây dựng nhà làm việc công an xã)	TSC	1.64	1.29	0.35	LUC, CHN, DGT, DTL	Tờ 9, thửa 1929-1936, 1872,1873,1874 ...1964-1966	Xã Lê Hồng	Nghị quyết số 71/ NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 15/NQHĐND ngày 24/6/2022 của Hội đồng nhân huyện Thanh Miện Quy định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc công an cấp xã	0.35	
113	Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Lam Sơn (xây dựng nhà làm việc công an xã)	TSC	1.05	0.35	0.70	LUC, CHN, NTS DGT, DTL	Tờ 8 thửa 40, 41, 42, 43...	Xã Lam Sơn		0.70	
114	Mở rộng trụ sở UBND xã để xây dựng nhà làm việc công an xã	TSC	1.40	1.1	0.30	NTS	Tờ 27 thửa 14, 6, 29	Xã Ngô Quyền		0.30	
2.1.7	Đất tín ngưỡng		0.09	0.00	0.09					0.09	0.00
115	Xây dựng và mở rộng khuôn viên đình làng Tòng Hóa	TIN	0.09		0.09	DVH	Tờ 30 (thửa 196,198)	Xã Đoàn Kết	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Năm trong QH sử dụng đất đến năm 2030	0.09	
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		29.36	0.00	29.36					21.66	7.70
2.2.1	Đất thương mại dịch vụ		12.03	0.00	12.03					12.03	0.00
116	Đầu tư dự án Khách sạn Thái Dương của công ty TNHH đầu tư phát triển Thái Hiếu	TMD	0.32		0.32	LUC (0,10); CLN (0,065); NTS (0,07); DGT (0,03); DTL (0,035)	Tờ 7 (thửa 1318-1321, 1388,...,1739, 1740)	Xã Đoàn Tùng	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị Quyết số 38/Nghị quyết-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh (0,30); Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 3106/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh Hải Dương	0.32	
117	Tổng hợp dịch vụ Thương Mại	TMD	2.15		2.15	LUC (1,87), HNK (0,01); NTS (0,16) DGT (0,07), DTL (0,03), CLN	Tờ số 12 (Thửa 859, 858, 864-927, 929-987-990...) Tờ số 11 (thửa 859, 860,926, 992, 993)	Xã Ngũ Hùng	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 2646/QĐ- UBND ngày 17/11/2023 quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án Tổ hợp dịch vụ thương mại	2.15	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đăng ký	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
118	Dự án Tổ hợp dịch vụ Thương mại Cao Thắng-Thanh Miện của Công ty CPTM Linh Ngọc	TMD	5.69		5.69	LUC (5,50); NTS (0.10); DGT (0.05); DTL (0.04)	Tờ số 7 thửa (291, 315,443, 460, 716-717, 804, 874, 789, 1543)	Xã Cao Thắng	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 691/QĐ-UBND ngày 19/03/2020 của UBND tỉnh Hải Dương	5.69	
119	Xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng Thêm Nhung	TMD	0.50		0.50	LUC; DGT, DTL	Tờ 04 (thửa 506,507,566,567, 602-607,660,661)	Xã Thanh Tùng	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 688/QĐ-UBND ngày 08/8/2019 của UBND tỉnh Hải Dương	0.50	
120	Xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng Tuất Mơ	TMD	0.50		0.50	LUC; DGT, DTL	Tờ 4 (613, 614,729,749,750, 811,812, 836, 837)	Xã Thanh Tùng	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 396/QĐ -UBND Ngày 08/5/2020 Về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng Tuất Mơ; QĐ số 1042/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng Tuất Mơ	0.50	
121	Xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, nội thất cao cấp, thiết bị nhà tắm của hộ ông Vương Văn Luận	TMD	0.50		0.50	LUC; DGT, DTL	Tờ 06 (Thửa 443,444,...,446,44 7,498,500,501,50 2,513,514,516,60 2,603)	Xã Tứ Cường	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khóa XVII, kỳ họp thứ 13; Quyết định số 902/QĐ -UBND Ngày 20/11/2020 Về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án cơ sở kinh doanh đồ gỗ, nội thất thiết bị nhà tắm và đồ điện tử của hộ kinh doanh Vương Văn Luận	0.50	
122	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Tiến Mạnh của Công ty TNHH MTV Tiến Mạnh	TMD	0.90		0.90	LUC (0,85); DGT (0,03); DTL (0,02)	Tờ số 11 (thửa 509-515, 535-539- 544)	Xã Ngũ Hùng	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2963/QĐ- UBND ngày 13/12/2023 quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và thương mại dịch vụ Tiến Mạnh	0.90	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đăng ký	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
123	Cơ sở kinh doanh xăng dầu và dịch vụ thương mại Tổng hợp của Công ty TNHH Nam Quân HD	TMD	1.47		1.47	LUC, NTS, CLN, CHN, DGT, DTL	Tờ 5 (Thửa 193-201, 230-239, 269-275)	Xã Ngũ Hùng	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Văn bản số 71/SKHĐT-ĐT, TĐ&GSDT ngày 19/01/2022 về việc xin ý kiến thẩm định đối với đề xuất dự án Cơ sở kinh doanh xăng dầu và dịch vụ thương mại tổng hợp của Công ty TNHH Nam Quân HD	1.47	
2.2.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh		17.33	0.00	17.33					9.63	7.70
124	Mở rộng bổ sung diện tích Nhà máy nước sạch Tiên Phong	SKC	0.64		0.64	LUC (0,55); DTL (0,06); DGT (0,03)	Tờ 01 thửa (89-103,72-80, 1-3...)	Xã Hồng Phong	Nghị Quyết số 38/Nghị quyết-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Thông báo số 199/TB-VP ngày 23/12/2019 về thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh về việc nghiên cứu, Khảo sát mở rộng, nâng công suất nhà máy nước xã sạch Tiên Phong	0.64	
125	Mở rộng, bổ sung trạm bơm tăng áp xã Tứ Cường để Xây dựng trụ sở nhà máy kinh doanh nước sạch số 9 (Do việc di chuyển vị trí để GPMB đường vành đai phía Đông Bắc thị trấn Thanh Miện huyện Thanh Miện)	SKC	0.39		0.39	LUC, DGT, DTL	Tờ 06 (thửa 181, 182, 189, 199,201..)	Xã Tứ Cường	Nghị Quyết số 38/Nghị quyết-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Công văn số 1034/CV-KDNS ngày 20/6/2023 của Công ty cổ phần nước sạch Hải Dương về việc triển khai dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất nhà máy nước sạch xã Hồng Phong	0.39	
126	Dự án cơ sở gia công hàng may mặc xuất khẩu Công ty cổ phần may Việt Trí (phần mở rộng)	SKC	3.30		3.30	luc: (3,10), DGT (0,08), DTL (0,12)	Tờ 9 (382 ...497, ...546, ...660)	Xã Hồng Quang	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021; CV số 4479/UBND-VP ngày 07/12/2020 của UBND tỉnh V/v chấp thuận chủ trương điều chỉnh dự án	3.30	
127	Mở rộng Tiểu thủ công nghiệp (Phần còn lại của Trường, Thăng, Nền)	SKC	4.80		4.80	LUC: 1,20, CLN (0,4), dtl (0,3) dgt (0,1)	Tờ 6 thửa 631, 672, 712, 752, 826-900, 1058-1062...)	Xã Hồng Quang	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	4.80	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích năm KH 2024	Diện tích hiện trạng (ha)	Kế hoạch sử dụng đất		Vị trí trên bản đồ địa chính	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Đăng ký	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				Chuyển tiếp KH 2023	Đăng ký 2024
128	Xây dựng cơ sở sấy lúa, kho lưu trữ thóc Ái Huyền	SKC	0.50		0.50	LUC, DGT, DTL	Tờ 12 (thửa 1022,1077,1078,1079,1080,1092,451,1091,1090,1147,1148,...)	Xã Ngũ Hùng	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 08/8/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	0.50	
129	Đất sản xuất kinh doanh Khu Trại cá (Nhà máy lắp ráp linh kiện điện tử và gia công cơ khí Cửu An)	SKC	7.70		7.70	NTS, CLN, LUC, DGT, DTL	Tờ 30 thửa 181; Tờ 10 thửa 970-973, 1000-110	Xã Lê Hồng	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nhà đầu tư có đơn đề nghị được Huyện ủy họp thống nhất vị trí đầu tư; phù hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		7.70